BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 282/ĐHSPHN-ĐT

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2018

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018

1. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- ***Tên trường****: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*
- ***Sứ mệnh****: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài cho hệ thống giáo dục quốc dân và toàn xã hội; nghiên cứu khoa học cơ bản, khoa học ứng dụng thuộc các lĩnh vực khoa học Tự nhiên, Xã hội và Nhân văn, Giáo dục đạt trình độ tiên tiến; cung cấp dịch vụ giáo dục và khoa học công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.*
- ***Địa chỉ****: 136 Xuân Thuỷ, Cầu Giấy, Hà Nội*
- ***Địa chỉ trang thông tin điện tử:*** *www.hnue.edu.vn*

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
			ĐH		CĐSP		TCSP	
	NCS	Học viên CH	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I	387	1440	5739	13216				
Khối ngành II								
Khối ngành III								
Khối ngành IV	113	305	*64*					
Khối ngành V	39	229	*382*					
Khối ngành VI								
Khối ngành VII	193	996	*1243*	819				
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐ, TC)	**732**	**2970**	**7428**	**14035**				

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia tại các cụm trong toàn quốc.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh - 2017			Năm tuyển sinh - 2016		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành I						
-SP Toán học						
Tổ hợp: Toán, Vật lí, Hoá học	120	150	26.0	140	210	24.75
-SP Toán học(đào tạo gv dạy Toán học bằng Tiếng Anh)						
Tổ hợp: Toán, Vật lí, Hoá học	15	18	26.0	25	38	24.0
Tổ hợp: Toán, Vật lí, Tiếng Anh	6	9	27.75	15	23	25.25
Tổ hợp: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	4	5	27.0	10	15	24.25
- SP Tin học						
Tổ hợp: Toán, Vật lí, Hoá học	25	18	19.0	25	30	18.25
Tổ hợp: Toán, Vật lí, Tiếng Anh	10	7	17.75	15	23	18.75
- SP Tin học(đào tạo gv dạy Tin học bằng Tiếng Anh)						
Tổ hợp: Toán, Vật lí, Hoá học	13	0	23.5	13	4	17.0
Tổ hợp: Toán, Vật lí, Tiếng Anh	12	0	20.0	12	18	19.5

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh - 2017			Năm tuyển sinh - 2016		
- SP Vật lí						
Tổ hợp: Toán, Vật lí, Hoá học	55	74	23.0	60	90	22.75
Tổ hợp: Toán, Vật lí, Tiếng Anh	15	21	22.75	20	30	22.5
Tổ hợp: Toán, Vật lí, Ngữ văn	10	12	22.75	10	15	24.0
- SP Vật lí (đào tạo gv dạy Vật lí bằng Tiếng Anh)						
Tổ hợp: Toán, Vật lí, Hoá học	5	8	22.5	5	8	22.5
Tổ hợp: Toán, Vật lí, Tiếng Anh	15	16	22.75	15	23	23.25
Tổ hợp: Toán, Vật lí, Ngữ văn	5	5	19.0	5	8	23.75
- SP Hoá học						
Tổ hợp: Toán, Vật lí, Hoá học	80	106	23.75	90	135	23.0
- SP Hoá học (đào tạo gv dạy Hoá học bằng Tiếng Anh)						
Tổ hợp: Toán, Hoá học, Tiếng Anh	25	30	21.0	25	27	18.5
- SP Sinh học						
Tổ hợp: Toán, Vật lí, Hoá học	10	12	19.5	20	20	18.0
Tổ hợp: Toán, Hoá học, Sinh học	50	79	22.0	60	84	21.5
- SP Sinh học (đào tạo gv dạy Sinh học bằng Tiếng Anh)						
Tổ hợp: Toán, Vật lí, Tiếng Anh	4	2	20.25	5	7	19.5
Tổ hợp: Toán, Sinh học, Tiếng Anh	17	8	19.5	15	21	17.25
Tổ hợp: Toán, Hoá học, Tiếng Anh	4	3	18.0	5	3	16.5
- SP Kỹ thuật công nghiệp						
Tổ hợp: Toán, Vật lí, Hoá học	30	0	19.75	60	55	16.25
Tổ hợp: Toán, Vật lí, Tiếng Anh	10	0	24.5	30	22	16.0
Tổ hợp: Toán, Vật lí, Ngữ văn	10	0	22.0	20	27	16.25
- SP Ngữ văn						
Tổ hợp: Ngữ văn, Toán, Địa lí				20	30	23.5
Tổ hợp: Ngữ văn, Toán, Lịch sử				20	30	22.25
Tổ hợp: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	90	103	27.0	60	91	26.0
Tổ hợp: Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ	55	69	23.5	60	90	22.0
- SP Lịch Sử						
Tổ hợp: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	65	88	25.5	70	105	23.75
Tổ hợp: Ngữ văn, Lịch sử, Ngoại ngữ	5	6	22.0	20	14	17.0
- SP Địa lí						
Tổ hợp: Toán, Vật lí, Hoá học	15	5	18.0	30	18	16.5
Tổ hợp: Ngữ văn, Toán, Địa lí	15	24	22.5	26	37	22.75
Tổ hợp: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	50	69	25.5	54	76	24.75
- Giáo dục công dân						
Tổ hợp: Ngữ văn, Toán, Lịch sử				17	7	19.25
Tổ hợp: Ngữ văn, Toán, Địa lí				18	27	18.75
Tổ hợp: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	15	21	24.0	17	26	21.0
Tổ hợp: Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ	20	7	17.0	18	27	18.25
Tổ hợp: Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	10	18	23.5			
Tổ hợp: Ngữ văn, Ngoại ngữ, Giáo dục công dân	10	15	21.25			
- Giáo dục chính trị						
Tổ hợp: Ngữ văn, Toán, Lịch sử				25	14	18.25
Tổ hợp: Ngữ văn, Toán, Địa lí				25	38	18.75
Tổ hợp: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	20	54	20.5	25	38	21.25
Tổ hợp: Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ	30	4	17.5	25	38	18.25
Tổ hợp: Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	15	25	21.0			
Tổ hợp: Ngữ văn, Ngoại ngữ, Giáo dục công dân	15	4	18.75			
- Giáo dục Quốc phòng - An ninh						
Tổ hợp: Toán, Vật lí, Hoá học	20	19	17.0	30	30	19.75
Tổ hợp: Toán, Vật lí, Ngữ văn	15	4	18.25	20	20	19.25
Tổ hợp: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	25	43	23.0	30	30	24.25
- Giáo dục thể chất						
Tổ hợp: Toán,Sinh học, NĂNG KHIẾU	25	9	20.5	70	26	25.5
Tổ hợp: Ngữ văn- Toán- Năng khiếu	20	15	21.25			
- SP Âm nhạc						
Tổ hợp: Ngữ văn, Thẩm âm và tiết tấu, HÁT	25	47	17.5	40	51	22.5
- SP Mĩ thuật						
Tổ hợp: Ngữ văn, HÌNH HOẠ CHÌ, Trang trí	25	7	19.0	40	8	20.5

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh - 2017			Năm tuyển sinh - 2016		
- SP Tiếng Anh						
Tổ hợp: Toán, Ngữ văn, TIẾNG ANH	40	60	25.75	60	78	32.0
- SP Tiếng Pháp						
Tổ hợp: Toán, Hoá học, NGOẠI NGỮ				6	1	26.5
Tổ hợp: Ngữ văn, Lịch sử, NGOẠI NGỮ				7		
Tổ hợp: Ngữ văn, Địa lí, NGOẠI NGỮ	4	7	21.5	7	4	28.75
Tổ hợp: Toán, Ngữ văn, NGOẠI NGỮ	26	25	19.5	20	30	25.75
- Quản lý giáo dục						
Tổ hợp1:Toán-Vật Lý-Hóa học	10	11	20.25	10	15	21.5
Tổ hợp2: Ngữ văn-Lịch sử-Địa lý	15	21	23.75	15	23	22.25
Tổ hợp3: Ngữ văn- Toán- Ngoại ngữ	10	11	20.5	10	15	21.0
- Giáo dục Mầm non						
Tổ hợp: Ngữ văn- Toán- Năng khiếu	40	50	22.25	40	52	21.25
- Giáo dục Mầm non – SP Tiếng Anh						
Tổ hợp 1: Toán-Tiếng Anh- Năng khiếu	15	16	20.5	15	20	18.5
Tổ hợp 2: Ngữ văn-Tiếng Anh- Năng khiếu	15	17	22.0	15	16	17.25
- Giáo dục Tiểu học						
Tổ hợp 1: Toán-Ngữ văn-Ngoại ngữ	35	41	25.25	40	52	22.75
Tổ hợp 2: Vật lý-Ngữ văn- Ngoại ngữ	5	7	20.5			
- Giáo dục Tiểu học – SP Tiếng Anh						
Tổ hợp 1: Toán-Ngữ văn-Tiếng Anh	25	32	24.75	30	39	22.75
Tổ hợp 2: Vật lý-Ngữ văn-Tiếng Anh	5	5	20.5			
- Giáo dục đặc biệt						
Tổ hợp: Ngữ văn, Toán, Sinh học	17	19	19.25	12	16	18.75
Tổ hợp: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	8	11	26.75	20	26	22.5
Tổ hợp: Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ	10	12	23.0	8	10	20.0
Nhóm ngành IV						
- Sinh học						
Tổ hợp: Toán, Vật lí, Hoá học	25	1	19.0	10	14	20.0
Tổ hợp: Toán, Hoá học, Sinh học	55	24	19.0	30	32	18.25
Nhóm ngành V						
- Toán học						
Tổ hợp: Toán, Vật lí, Hoá học	40	41	19.5	20	30	20.75
Tổ hợp: Toán, Vật lí, Tiếng Anh	20	8	19.5	10	15	20.5
Tổ hợp: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	20	30	17.75	10	15	20.75
- Công nghệ thông tin						
Tổ hợp: Toán, Vật lí, Hoá học	80	92	17.25	50	65	16.75
Tổ hợp: Toán, Vật lí, Tiếng Anh	40	22	18.0	30	45	18.25
Nhóm ngành VII						
- Chính trị học (SP Triết học)						
Tổ hợp: Toán, Vật lí, Hoá học	8	2	21.5	9	13	20.5
Tổ hợp: Ngữ văn, Toán, Lịch sử	12	3	20.5	12	15	18.0
Tổ hợp: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	12	43	19.0	15	21	18.0
Tổ hợp: Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ	8	2	18.5	12	15	17.0
- Chính trị học (SP Kinh tế chính trị)						
Tổ hợp: Toán, Vật lí, Hoá học				5	6	17.75
Tổ hợp: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí				20	4	16.0
Tổ hợp: Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ	20	2	18.25	20	4	18.25
Tổ hợp: Toán, Hoá học, Sinh học				5	2	18.5
Tổ hợp: Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	10	29	17.25			
Tổ hợp: Toán, Ngoại ngữ, Giáo dục công dân	10	2	21.75			
- Tâm lí học giáo dục						
Tổ hợp: Ngữ văn, Toán, Lịch sử	5	7	17.5	5	8	19.25
Tổ hợp: Toán, Hoá học, Sinh học	5	5	21.0	5	8	18.5
Tổ hợp: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	15	20	24.5	10	15	21.75
Tổ hợp: Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ	5	7	22.75	10	15	20.25
- Tâm lí học						
Tổ hợp: Ngữ văn, Toán, Lịch sử	10	12	19.25	10	15	18.0
Tổ hợp: Toán, Hoá học, Sinh học	10	15	19.75	10	15	19.75
Tổ hợp: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	35	44	21.75	25	38	24.0
Tổ hợp: Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ	25	31	20.25	25	38	20.5

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh - 2017			Năm tuyển sinh - 2016		
- Việt Nam học						
Tổ hợp: Ngữ văn, Toán, Địa lí	20	17	18.5	20	30	21.25
Tổ hợp: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	40	85	21.25	30	45	20.0
Tổ hợp: Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ	40	17	17.25	30	45	18.75
- Ngôn ngữ Anh						
Tổ hợp: Toán, Ngữ văn, TIẾNG ANH	60	71	23.25			
- Văn học						
Tổ hợp: Ngữ văn, Toán, Địa lí				5	8	22.5
Tổ hợp: Ngữ văn, Toán, Lịch sử				5	8	21.5
Tổ hợp: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	50	44	17.75	20	30	23.25
Tổ hợp: Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ	40	27	17.5	20	30	20.25
- Công tác xã hội						
Tổ hợp: Ngữ văn, Lịch sử, Ngoại ngữ	20	5	17.25	20	28	16.5
Tổ hợp: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	30	116	19.0	30	42	18.0
Tổ hợp: Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ	70	23	17.0	50	70	18.25
Tổng	**2255**	**2431**		**2363**	**2988**	

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã tốt nghiệp THPT và có hạnh kiểm các kỳ đều đạt loại khá trở lên.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh: có 3 phương thức tuyển sinh:

- *Xét tuyển*: Trường dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc Gia.
- *Xét tuyển thẳng:* Xem cụ thể tại mục 2.8
- *Tổ chức thi tuyển sinh riêng (**không lấy kết quả thi THPTQG**): các ngành SP Âm nhạc, SP Mỹ thuật, Giáo dục thể chất (chi tiết xem thông tin trong Thông báo số: 284 ngày 29 tháng 03 năm 2018 của trường ĐHSP Hà Nội về việc **Tổ chức thi tuyển sinh riêng các ngành SP Âm nhạc, SP Mỹ thuật, Giáo dục thể chất và thi môn năng khiếu tuyển sinh vào ngành GDMN, GDMN-TA)***.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành. Tổng chỉ tiêu: 2900

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:

- *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:*

+ Đối với các ngành thuộc nhóm ngành I: Theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Đối với các ngành thuộc nhóm ngành IV,V,VII: Tổng điểm xét tuyển theo tổ hợp đạt từ 16.5 điểm trở lên (*đã cộng điểm ưu tiên đối tượng và điểm ưu tiên khu vực nếu có*)

- *Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT*: Tốt nghiệp THPT và có hạnh kiểm các kỳ đều đạt loại khá trở lên.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Trường xét tuyển theo từng ngành.
- ***Tiêu chí xét tuyển chính:*** Xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu dựa theo tổng kết quả thi 3 môn (bao gồm cả môn thi chính nhân hệ số 2 nếu có) của tổ hợp đăng ký xét tuyển và điểm ưu tiên (nếu có).
- Trường hợp xét tuyển đến một mức điểm nhất định mà vẫn còn chỉ tiêu nhưng xét đến mức điểm tiếp theo số thí sinh cùng bằng điểm cao hơn số lượng chỉ tiêu còn lại thì thực hiện xét tuyển theo các tiêu chí phụ.
- ***Tiêu chí xét tuyển phụ*** :

+ Tiêu chí 1: Thí sinh có điểm môn thi ưu tiên 1 (xem bảng sau) cao hơn sẽ trúng tuyển.

+ Tiêu chí 2: Thí sinh có điểm môn thi ưu tiên 2 (xem bảng sau) cao hơn sẽ trúng tuyển.

Xét tiêu chí 2 khi sử dụng tiêu chí 1 mà vẫn còn nhiều thí sinh bằng điểm nhau và số lượng vượt chỉ tiêu cần tuyển.

Các môn thi ưu tiên 1 và ưu tiên 2 được qui định trong tổ hợp các môn xét tuyển như sau:

STT	Tên trường. Ngành học/ Tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Chỉ tiêu XTT2	Tổng chỉ tiêu	Môn thi ưu tiên XT 1	Môn thi ưu tiên XT 2
	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI			**2900**		
	Mã trường: SPH Địa chỉ: Số 136 Xuân Thuỷ, Cầu Giấy, HN Điện thoại: 024.37547121; 0886266099; 0886880009 Website: www.hnue.edu.vn ***Nhóm ngành I***			**1415**		
1	- SP Toán học	7140209		120		
	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)	7140209A	30	120	Toán	Vật lí
2	- SP Toán học (dạy Toán bằng tiếng Anh)	7140209	6	25		
	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)	7140209B		10	Toán	Vật lí
	Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)	7140209C		9	Toán	Vật lí
	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	7140209D		6	Toán	Tiếng Anh
3	- SP Tin học	7140210		35		
	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)	7140210A	6	30	Toán	Vật lí
	Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)	7140210B		5	Toán	Tiếng Anh
4	- SP Tin học (dạy Tin bằng tiếng Anh)	7140210		25		
	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)	7140210C	3	13	Toán	Vật lí
	Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)	7140210D		12	Toán	Tiếng Anh
5	- SP Vật lý	7140211	10	80		
	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)	7140211A		55	Vật lí	Toán
	Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)	7140211B		15	Vật lí	Toán
	Toán, Vật lí, Ngữ văn (C01)	7140211C		10	Vật lí	Toán
6	- SP Vật lý (dạy Lý bằng tiếng Anh)	7140211		25		
	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)	7140211D		5	Vật lí	Toán
	Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)	7140211E	5	15	Vật lí	Tiếng Anh
	Toán, Vật lí, Ngữ văn (C01)	7140211G		5	Vật lí	Toán
7	- SP Hoá học	7140212		80		
	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)	7140212A	20	80	Hoá học	Toán
8	- SP Hoá học (dạy Hoá bằng tiếng Anh)	7140212		25		
	Toán, Hoá học, Tiếng Anh (D07)	7140212B	5	25	Hoá học	Tiếng Anh
9	- SP Sinh học	7140213		60		
	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)	7140213A		10	Hoá học	Toán
	Toán, Hoá học, Sinh học (B00)	7140213B	5	45	Sinh học	Hoá học
	Ngữ văn, Toán, Sinh học (B03)	7140213C		5	Ngữ văn	Sinh học
10	- SP Sinh học (dạy Sinh bằng tiếng Anh)	7140213		25		
	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	7140213D		3	Tiếng Anh	Ngữ văn
	Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08)	7140213F	4	18	Tiếng Anh	Sinh học
	Toán, Hoá học, Tiếng Anh (D07)	7140213E		4	Tiếng Anh	Toán
11	- SP Công nghệ	7140246		90		
	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)	7140246A	5	50	Vật lí	Toán
	Toán, Vật lí, Tiếng Anh A(01)	7140246B		20	Vật lí	Toán
	Toán, Vật lí, Ngữ văn (C01)	7140246C		20	Vật lí	Toán

12	- SP Ngữ văn	7140217		145		
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	7140217C	30	90	Ngữ văn	Lịch sử
	Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)	7140217D		55	Ngữ văn	Toán
13	- SP Lịch sử	7140218		70		
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	7140218C	5	65	Lịch sử	Ngữ văn
	Ngữ văn, Lịch sử, Ngoại ngữ (D14,D62,D64)	7140218D		5	Lịch sử	Ngữ văn
14	- SP Địa lý	7140219		80		
	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)	7140219A		15	Toán	Vật lí
	Toán, Ngữ văn, Địa (C04)	7140219B		15	Địa lí	Toán
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	7140219C	10	50	Địa lí	Ngữ văn
15	- Giáo dục công dân	7140204		80		
	Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân (C14)	7140204A		20	GDCD	Ngữ văn
	Ngữ văn, Ngoại ngữ, Giáo dục công dân (D66,D68,D70)	7140204B		25	GDCD	Ngoại ngữ
	Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)	7140204D	5	35	Ngoại ngữ	Ngữ văn
16	- Giáo dục chính trị	7140205		55		
	Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân (C14)	7140205A		15	GDCD	Ngữ văn
	Ngữ văn, Ngoại ngữ, Giáo dục công dân (D66,D68,D70)	7140205B		20	GDCD	Ngoại ngữ
	Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)	7140205D	5	20	Ngoại ngữ	Toán
17	- SP Tiếng Anh	7140231		60		
	Toán, Ngữ văn, TIẾNG ANH (D01)	7140231	20	60	Tiếng Anh	Ngữ văn
18	- SP Tiếng Pháp	7140233		30		
	Toán, Ngữ văn, NGOẠI NGỮ (D01,D02,D03)	7140233D	9	26	Ngoại ngữ	Ngữ văn
	Ngữ văn, NGOẠI NGỮ, Địa lý (D15,D42,D44)	7140233C		4	Ngoại ngữ	Ngữ văn
19	- SP Âm nhạc *(Trường tự tổ chức tuyển sinh)*	7140221		25		
	Thẩm âm và tiết tấu, HÁT	7140221		25	HÁT	Thẩm âm và tiết tấu
20	- SP Mĩ thuật *(Trường tự tổ chức tuyển sinh)*	7140222		25		
	HÌNH HOẠ CHÌ, Trang trí	7140222		25	HÌNH HOẠ CHÌ	Trang trí
21	- Giáo dục Thể chất *(Trường tự tổ chức tuyển sinh)*	7140206		45		
	BẬT XA, Chạy 100m	7140206		45	BẬT XA	Chạy
22	- Giáo dục Mầm non	7140201		40		
	Toán, Ngữ văn, Năng khiếu (M00)	7140201A		40	Năng khiếu	Ngữ văn
	XTT2 Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh		10		Ngữ văn	Toán
23	- Giáo dục Mầm non - SP Tiếng Anh	7140201		30		
	Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu (M01)	7140201B		15	Tiếng Anh	Năng khiếu
	Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu (M02)	7140201C		15	Tiếng Anh	Năng khiếu
	XTT2 Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh		5		Tiếng Anh	Ngữ văn
24	- Giáo dục Tiểu học	7140202		40		
	Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)	7140202A	10	35	Ngữ văn	Toán
	Vật lí,Ngữ văn, Ngoại ngữ (D11,D52,D54)	7140202B		5	Ngữ văn	Vật lí
25	- Giáo dục Tiểu học - SP Tiếng Anh	7140202		30		
	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	7140202D		25	Tiếng Anh	Toán

	Vật lí, Ngữ văn, Tiếng Anh (D11)	7140202C		5	Tiếng Anh	Vật lí
26	- Giáo dục Đặc biệt	7140203		35		
	Ngữ văn, Toán, Sinh học (B03)	7140203B		10	Ngữ văn	Sinh học
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	7140203C	5	17	Ngữ văn	Lịch sử
	Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)	7140203D		8	Ngữ văn	Toán
27	- Quản lí giáo dục	7140114		35		
	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)	7140114A		10	Toán	Vật lí
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	7140114C		15	Ngữ văn	Lịch sử
	Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)	7140114D		10	Ngoại ngữ	Ngữ văn
	Nhóm ngành IV:			**200**		
28	- Hóa học	7440112		100		
	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)	7440112	30	100	Hoá học	Toán
29	- Sinh học	7420101		100		
	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)	7420101A		15	Hoá học	Toán
	Toán, Hoá học, Sinh học (B00)	7420101B	20	70	Sinh học	Toán
	Toán, Ngữ văn, Địa (C04)	7420101C		15	Địa lí	Ngữ văn
	Nhóm ngành V:			**220**		
30	- Toán học	7460101	20	100		
	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)	7460101B		50	Toán	Vật lí
	Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)	7460101C		20	Toán	Vật lí
	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	7460101D		30	Toán	Tiếng Anh
31	- Công nghệ thông tin	7480201		120		
	Toán, Vật lí, Hoá học (A00)	7480201A	16	90	Toán	Vật lí
	Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)	7480201B		30	Toán	Tiếng Anh
	Nhóm ngành VII:			**800**		
32	- Việt Nam học	7310630		120		
	Ngữ văn, Toán, Địa lí (C04)	7310630B		15	Ngữ văn	Địa lí
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	7310630C		45	Ngữ văn	Lịch sử
	Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)	7310630D		60	Ngữ văn	Ngoại ngữ
33	- Văn học	7229030		100		
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	7229030C	10	60	Ngữ văn	Lịch sử
	Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)	7229030D		40	Ngữ văn	Toán
34	- Ngôn ngữ Anh	7220201		100		
	Toán, Ngữ văn, TIẾNG ANH (D01)	7220201	30	100	Tiếng Anh	Ngữ văn
35	- Triết học	7229001		100		
	Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03)	7229001B	15	35	Ngữ văn	Lịch sử
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	7229001C		45	Ngữ văn	Địa lí
	Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)	7229001D		20	Ngữ văn	Ngoại ngữ
36	- Chính trị học (Kinh tế chính trị Mác - Lênin)	7310201		100		
	Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân (C14)	7310201A		30	Toán	GDCD
	Toán, Ngoại ngữ, Giáo dục công dân (D84,D86,D87)	7310201B		30	Toán	Ngoại ngữ
	Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)	7310201D	5	40	Ngoại ngữ	Toán
37	- Tâm lý học (Tâm lý học trường học)	7310401		120		
	Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03)	7310401A		20	Ngữ văn	Toán

	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	7310401C	15	70	Ngữ văn	Lịch sử
	Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)	7310401D		30	Ngữ văn	Ngoại ngữ
38	- Tâm lý học giáo dục	7310403		40		
	Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03)	7310403A		10	Ngữ văn	Toán
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	7310403C	10	20	Ngữ văn	Lịch sử
	Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)	7310403D		10	Ngữ văn	Ngoại ngữ
39	- Công tác xã hội	7760101		120		
	Ngữ văn, Lịch sử, Ngoại ngữ (D14,D62,D64)	7760101B		20	Ngoại ngữ	Ngữ văn
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	7760101C		30	Ngữ văn	Lịch sử
	Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (D01,D02,D03)	7760101D	10	70	Ngoại ngữ	Ngữ văn

Chú ý:

- *Các ngành SP Toán học, SP Tin học, SP Vật lý, SP Hoá học và SP Sinh học* có 2 chương trình đào tạo*:* chương trình SP Toán học , SP Tin học, SP Vật lý, SP Hoá học, SP Sinh học và chương trình SP Toán học , SP Tin học, SP Vật lý, SP Hoá học, SP Sinh học tương ứng dạy Toán, Tin, Lý, Hoá, Sinh bằng tiếng Anh (thí sinh ghi rõ tên ngành là SP Toán học hoặc SP Tin học, SP Vật lý, SP Hoá học, SP Sinh học dạy Toán (tương ứng Tin, Lý, Hoá, Sinh) bằng tiếng Anh trong hồ sơ đăng ký xét tuyển).
- *Chương trình Giáo dục Mầm non - SP Tiếng Anh* (thí sinh ghi rõ tên ngành là Giáo dục Mầm non - SP Tiếng Anh trong hồ sơ đăng ký xét tuyển) đào tạo giáo viên dạy mầm non và tiếng Anh ở trường mầm non.
- *Chương trình Giáo dục Tiểu học - SP Tiếng Anh* (thí sinh ghi rõ tên ngành là Giáo dục Tiểu học - SP Tiếng Anh trong hồ sơ đăng ký xét tuyển) đào tạo giáo viên dạy tiểu học và tiếng Anh ở trường tiểu học.
- *Ngành Sư phạm Công nghệ:* đào tạo giáo viên Công nghệ cho trường phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; giảng viên cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.
- *Ngành Sư phạm Tiếng Anh, ngôn ngữ Anh và ngành Sư phạm Tiếng Pháp:* môn ngoại ngữ nhân hệ số 2.
- *Ngành Giáo dục Đặc biệt* đào tạo giáo viên dạy trẻ khuyết tật và hoà nhập.
- *Thí sinh dự thi vào ngành Giáo dục Thể chất* ***phải đạt tiêu chuẩn chiều cao và cân nặng*** như sau: đối với nam cao 1,65m, nặng 45kg trở lên; đối với nữ cao 1,55m, nặng 40kg trở lên.
- *Thí sinh dự thi vào các ngành Giáo dục Thể chất, SP Âm nhạc và SPMỹ thuật* ***phải có điểm trung bình chung cả năm lớp 12 môn Ngữ văn hoặc Toán đạt từ 6.5 điểm trở lên***.
- Các ngành sư phạm không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp.
- Sinh viên học các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành IV, V, VII phải đóng học phí.

****. Các môn thi năng khiếu:***

- *Ngành SP Âm nhạc:* Môn Thẩm âm và Tiết tấu (*hệ số 1*); môn Hát (*hệ số 2*).
- *Ngành SP Mỹ thuật:* Môn Hình hoạ chì (*tượng chân dung người- hệ số 2*); Môn Trang trí (*hệ số 1*).
- *Ngành Giáo dục thể chất:* Tại chỗ Bật xa(*hệ số 2*) và Chạy 100m.
- *Ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Mầm non - SP Tiếng Anh:* Hát, Kể chuyện và đọc diễn cảm (*hệ số 1*)

*. ***Thời gian thi các môn năng khiếu:*** từ ngày ***01/07/2018 đến 04/07/2018*** tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội, địa chỉ: 136 Xuân Thuỷ, Cầu Giấy, Hà Nội.

Các thí sinh dự thi vào các ngành có môn thi năng khiếu phải ***nộp hồ sơ đăng ký dự thi năng khiếu và lệ phí thi năng khiếu từ ngày 20/04/2018 đến hết ngày 28/06/2018*** (trong giờ hành chính, trừ ngày thứ 7, Chủ nhật và ngày lễ). *Xem chi tiết thông tin trong Thông báo số: 284 ngày 29 tháng 03 năm 2018 của trường ĐHSP Hà Nội về việc* ***Tổ chức thi tuyển sinh riêng các ngành SP Âm nhạc, SP Mỹ thuật, Giáo dục thể chất và thi môn năng khiếu tuyển sinh vào ngành GDMN, GDMN-TA.***

Ghi chú: *Môn **Ngoại ngữ** dùng để xét tuyển vào các ngành có sử dụng môn Ngoại ngữ của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội là tiếng Anh, tiếng Nga hoặc tiếng Pháp.*

2.7. Tổ chức tuyển sinh: *Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...*

2.7.1. Đối với các ngành trường xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc Gia

- Thời gian đăng ký xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển: Theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Hình thức đăng ký xét tuyển: Theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo: Xem mục 2.6

2.7.2 Đối với các ngành SP Âm nhạc, SP Mỹ thuật và Giáo dục thể chất: trường tổ chức thi tuyển sinh riêng.

*. ***Đối tượng dự thi:***

Người đã tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương, có hạnh kiểm các kỳ đều đạt loại khá trở lên và có điểm trung bình chung cả năm lớp 12 môn Ngữ văn hoặc Toán đạt từ 6.5 điểm trở lên.

*.***Thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi:** Từ ngày **20/04/2018** đến hết ngày **28/06/2018**

Thí sinh có thể chọn các hình thức sau đây:

- *Nộp tại Trường ĐHSP Hà Nội:*

+ Nơi tiếp nhận hồ sơ: **P 203-Phòng Đào Tạo**, Nhà Hành chính Hiệu Bộ, Trường Đại học Sư Phạm Hà Nội-136 Xuân Thủy, Cầu Giấy, TP Hà Nội.

+ Thời gian tiếp nhận: Trong giờ hành chính, trừ ngày thứ 7, Chủ nhật, ngày lễ.

- *Chuyển phát nhanh qua đường bưu điện:*

Địa chỉ: ***P 203-Phòng Đào Tạo, Trường Đại học Sư Phạm Hà Nội-136 Xuân Thủy, Cầu Giấy, TP Hà Nội.***

*. ***Thời gian thi***: từ ngày ***01/07/2018 đến 04/07/2018*** tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội, địa chỉ: 136 Xuân Thuỷ, Cầu Giấy, Hà Nội.

*. ***Môn thi và hình thức thi:***

a. Ngành Sư phạm Âm nhạc (SPAN), mã ngành 7140221

- Môn thi 1: Năng khiếu nhạc (hệ số 1): Thẩm âm, Tiết tấu

- Môn thi 2: Hát (hệ số 2): thí sinh hát 2 bài hát một bài dân ca và một ca khúc *(ưu tiên cho thí sinh biết sử dụng nhạc cụ)*

b. Ngành Sư phạm Mỹ thuật (SPMT), mã ngành 7140222

- Môn thi 1: Hình họa chì (hệ số 2): vẽ tượng chân dung người, bài thi vẽ bằng bút chì đen trên giấy trắng, khổ giấy A3 (tương đương với cỡ 30cm x 40cm).

- Môn thi 2: Trang trí hình cơ bản (hệ số 1): vẽ mẫu trang trí các hình vuông, tròn, chữ nhật, đường diềm, bài thi vẽ bằng màu vẽ trên giấy trắng, khổ giấy A3 (tương đương với cỡ 30cm x 40cm).

- ***Hình thức thi*** vẽ tại chỗ, thời gian thi 360 phút /1 bài thi.

c. Ngành Giáo dục thể chất (GDTC), mã ngành 7140206

- *Môn thi 1:* Chạy 100m (hệ số 1)

- *Môn thi 2:* Tại chỗ bật xa (hệ số 2).

*Xem chi tiết thông tin trong Thông báo số: 284 ngày 29 tháng 03 năm 2018 của trường ĐHSP Hà Nội về việc **Tổ chức thi tuyển sinh riêng các ngành SP Âm nhạc, SP Mỹ thuật, Giáo dục thể chất và thi môn năng khiếu tuyển sinh vào ngành GDMN, GDMN-TA.***

2.8. Chính sách ưu tiên: *Xét tuyển thẳng: có 2 hình thức xét tuyển thẳng:*

1. Các đối tượng theo quy định theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gọi tắt là XTT1. (*Nộp hồ sơ theo qui định của Bộ GD và Đào tạo*)
2. Đối tượng là học sinh tốt nghiệp THPT có thời gian học tập cả 3 năm tại các trường THPT chuyên của cả nước và các trường THPT trực thuộc trường ĐHSP Hà Nội, trường ĐHSP TP Hồ Chí Minh có thành tích học tập và rèn luyện tốt; các học sinh trong đội tuyển của các tỉnh/ Thành phố trực thuộc Trung ương, các trường THPT chuyên của các trường đại học tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia (gọi tắt là XTT2). Cụ thể như sau:
   a) Điều kiện đăng ký xét tuyển: Học sinh tốt nghiệp THPT năm 2018 và đạt học sinh giỏi tất cả các năm học THPT, đồng thời được xếp loại hạnh kiểm tốt tất cả các học kỳ.
   b) Nguyên tắc xét tuyển

   b1) Đối với các ngành SP Toán học, SP Toán học đào tạo giáo viên dạy Toán học bằng Tiếng Anh, Toán học (ngoài sư phạm), SP Vật lý, SP Vật lý đào tạo giáo viên dạy Vật lý bằng Tiếng Anh, SP Hóa học, SP Hóa học (đào tạo giáo viên dạy Hóa học bằng Tiếng Anh, Hóa học (ngoài sư phạm), SP Tin học, SP Tin học đào tạo giáo viên dạy Tin học bằng Tiếng Anh, Công nghệ thông tin xét theo tiêu chí và quy trình sau:

   + Trước hết, xét tuyển các học sinh trong đội tuyển tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia môn Toán hoặc Vật lý hoặc Hóa học hoặc Tin học đối với các ngành SP Toán học, SP Toán học đào tạo giáo viên dạy Toán học bằng Tiếng Anh, Toán học (ngoài sư phạm); môn Toán hoặc Vật lý với các ngành SP Vật lý, SP Vật lý đào tạo giáo viên dạy Vật lý bằng Tiếng Anh; môn Toán hoặc Vật lý hoặc Hóa học đối với các ngành SP Hóa học, SP Hóa học đào tạo giáo viên dạy Hóa học bằng Tiếng Anh, Hóa học (ngoài sư phạm); môn Toán hoặc Vật lý hoặc Hóa học hoặc Tin học đối với các ngành SP Tin học, SP Tin học đào tạo giáo viên dạy Tin học bằng Tiếng Anh, Công nghệ thông tin. Đối với các đối tượng này xét theo điểm thi học sinh giỏi quốc gia từ cao trở xuống đến hết chỉ tiêu. Nếu có nhiều hồ sơ có điểm bằng nhau thì xét đến tiêu chí tổng điểm ưu tiên đối tượng và điểm ưu tiên khu vực (ĐƯT) (nếu có) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện hành

   + Nếu việc xét ở trên vẫn còn chỉ tiêu , xét theo điểm xét tuyển (ĐXT1):

   ĐXT1 = ĐTBCN10 môn + ĐTBCN11 môn + ĐTBCN12 môn, trong đó ĐTBCN10 (tương ứng 11, 12) là điểm trung bình cả năm lớp10 (tương ứng 11, 12) của môn học tương ứng quy định ở phần trước. Nếu có nhiều hồ sơ có điểm ĐXT1 bằng nhau thì lần lượt xét đến tiêu chí phụ thứ nhất là đạt giải học sinh giỏi tỉnh/thành phố đối với môn tương ứng của lớp 11 hoặc 12, ĐƯT.

   b2) Đối với các ngành còn lại xét tuyển các đối tượng là học sinh tốt nghiệp THPT có thời gian học tập cả 3 năm tại các trường THPT chuyên của cả nước và các trường THPT trực thuộc trường ĐHSP Hà Nội, trường ĐHSP TP Hồ Chí Minh thỏa mãn quy định ở mục a):

   - Xét theo điểm xét tuyển (ĐXT2):

     ĐXT2 = (ĐTBCN10 môn 1 + ĐTBCN11 môn 1 + ĐTBCN12 môn 1 + ĐTBCN10 môn 2 + ĐTBCN11 môn 2 + ĐTBCN12 môn 2 + ĐTB CN10 môn 3 + ĐTBCN11 môn 3 + ĐTBCN12 môn 3) + ĐƯT (nếu có),

     Trong đó ĐTBCN10 (tương ứng 11, 12) môn 1 (tương ứng 2, 3) là điểm trung bình cả năm lớp10 (tương ứng 11, 12) môn 1 (tương ứng môn 2, 3), ĐƯT là

tổng điểm ưu tiên đối tượng và điểm ưu tiên khu vực (nếu có) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện hành.

- Xét tuyển lấy theo ĐXT2 từ cao xuống đến hết chỉ tiêu xét tuyển thẳng quy định cho đối tượng này.
- Nếu có nhiều hồ sơ có ĐXT2 bằng nhau thì lần lượt xét tiếp đến tiêu chí phụ là điểm (trung bình ĐTBCN của 3 năm học) môn ưu tiên 1, điểm môn ưu tiên 2.

c) Quy định về hồ sơ
- Phiếu đăng ký xét tuyển (*theo mẫu quy định của trường – mẫu số 1 (xét theo ĐXT1) hoặc mẫu số 2 (xét theo ĐXT2))*
- Bản photo công chứng học bạ THPT
- Bản photo công chứng giấy chứng nhận đạt giải học sinh giỏi tỉnh/thành phố đối với môn tương ứng của lớp 11 hoặc 12 (nếu có)
- Bản sao các giấy tờ ưu tiên (nếu có)

Thí sinh chỉ được đăng ký xét tuyển thẳng vào 1 ngành.

d) Hình thức đăng ký: Thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng theo một trong hai hình thức sau
- Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường ĐHSP Hà Nội.
- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh về: Phòng Đào tạo – trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 136 đường Xuân Thủy – Quận Cầu Giấy – Thành phố Hà Nội

e) Thời gian nộp hồ sơ và công bố kết quả xét tuyển thẳng:
- Nộp hồ sơ từ ngày 01/6/2018 đến hết ngày 26/6/2018 (trong giờ hành chính, trừ ngày thứ 7, Chủ nhật và ngày lễ)
- Xét tuyển, công bố kết quả 30/6/2018
- Nộp các giấy tờ xác nhận thí sinh sẽ học tại trường từ ngày 11/7/2018 đến hết ngày 15/7/2018 Sau thời hạn này nếu thí sinh không nộp đủ các giấy tờ theo quy định, Nhà trường coi như thí sinh không có nguyện vọng học tại trường và sẽ xóa tên khỏi danh sách trúng tuyển.

f) Lệ phí xét tuyển thẳng: 30.000đ/01 hồ sơ

g) Chỉ tiêu và tổ hợp môn xét tuyển: Xem thông tin mục 2.6

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo qui định của Bộ Giáo dục và đào tạo

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy*; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

***2.11. Các nội dung khác** : không*

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

3.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1:không

3.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2:không

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 263.346m2
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): 2486.20 m2
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 500

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
1.	Phòng thực hành Điện tử, tin học	Máy phát hàm 3 cái Máy hiện sóng 3 cái Máy chiếu đa phương tiện Chip vi xử lý Board mạch chủ

		Ram máy tính Màn hình LCD Bộ thí nghiệm khảo sát các tính chất diode Bộ thí nghiệm mạch quảng cáo và trang trí (2 module) Máy hút bụi Electrolux Ti vi Panasonic Bộ kit phát triển đo nhiệt độ biến đổi A/D, D/A Bộ kít phát triển động cơ bước Bộ kit phát triển lập trình LED maxtrix Kít phát triển vi điều khiển 2 cái Máy phát điện Máy chiếu vật thể FastHUB Sisco Máy hút ẩm Máy phát hàm Máy hiện sóng Bộ nguồn một chiều Bộ thiết bị thực hành cơ bản hệ thống đa phương tiện gồm : Máy tính đặt bàn ghép nối hệ thống Bộ thiết bị thực hành - thí nghiệm công nghệ truyền thông 1 : Mạng 4 cực và các bộ lọc Bộ thiết bị thực hành - thí nghiệm điện tử 5 : Mạch khuếch đại Bộ thiết bị thực hành - thí nghiệm kỹ thuật sô 4 : Các mạch biến đổi Bộ thiết bị thực hành - thí nghiệm công nghệ truyền thông 7 : Phương pháp truyền modem ASK, FSK, PSK Bộ thiết bị thực hành - thí nghiệm công nghệ truyền thông 8 : Phương pháp điều chế/ giải điều chế AM/FM Bộ thiết bị thực hành - thí nghiệm công nghệ truyền thông 9 : Kỹ thuật thu/ phát tín hiệu AM Bộ thiết bị thực hành - thí nghiệm kỹ thuật máy tính số 1 : Các nguyên tắc cơ bản của kỹ thuật máy tính Bộ thiết bị thực hành - thí nghiệm kỹ thuật máy tính số 2 : Các ứng dụng và chương trình
2.	Phòng thực hành Động cơ đốt trong	Máy phát điện Honda Mô hình động cơ phun xăng Fiat Mô hình hệ thống đánh lửa Đức Mô hình truyền lực tàu thuỷ Mô hình động cơ Diezen PE 4 xilanh cắt bổ Mô hình động cơ phun xăng điện tử đa điểm cắt bổ 4 xilanh thẳng hàng Mô hình động cơ phun xăng điện tử đa điểm 4 xilanh thẳng hàng tháo lắp Máy nén khí dẫn động đai Súng vặn ốc

		Bộ khẩu 8 khẩu 1/2 Kington Cuộn dây hơi thu dây tự động Máy nạp ắc quy và đề khởi động Bộ phận của hệ thống làm mát Thước cặp hiển thị số Động cơ 4 xilanh VE cắt bổ Động cơ Cacbuarator tháo lắp Giá tranh dạy học Bàn thực hành chuyên dụng Xe máy Honda Xe máy KABĂTƯU Quạt điện cơ Xe máy Dragon china Quạt điện cơ Xe ôtô LADA Mô hình hộp số cắt bổ Mô hình cơ cấu lái Xe ôtô Hải Âu (Động cơ + gầm) Bàn thực hành chuyên dụng
3.	Phòng thực hành Kỹ thuật cơ khí	Máy tiện CNC CTX 310 Panmer đo ngoài hiển thị số 2 cái Đồng hồ đo lỗ 4 cái Máy đo độ nhám bề mặt Máy đo độ dài (hiển vi) Panmer đầu nhọn Thước cặp mặt đồng hồ Mặt đồng hồ so điện tử Đồng hồ đo lỗ + chân Thước cặp hiển thị số Thước cặp hiển thị số Máy khoan ZX250 Máy phay vạn năng P80 Máy phay MANFORD Máy cắt dây GOLDSUN Máy BOXFORD CNC Máy nén khí TUCO Máy tiện MEHAF T14L Máy tiện MEHAF T18 Máy tiện CNC CKE6136Z Máy tiện T12L Máy mài 2 đá Ø400 Máy mài 2 đá Đài Loan Máy khoan bàn Mô hình máy tiện Máy khoan bàn Đài Loan Máy mài 2 đá Đài Loan Máy khoan phay RF120 Máy cắt tôn Máy gấp mép tôn
4.	Phòng thực hành Kỹ thuật điện	Máy hiện sóng 2 kênh Tủ lạnh Daewoo Lò vi sóng Bàn là Philip

		Bàn là Toshiba Nồi cơm điện Sharp Nồi cơm điện National Bộ dụng cụ Bộ thí nghiệm đo điện cảm, điện dung bằng các đầu đo trở kháng và máy đo RLC Tải R - L – C Bộ thí nghiệm máy phát điện 3 pha Động cơ 1 pha Công tơ điện 1 pha Ampe kế kìm Biến áp tự ngẫu Oát kế 3 pha Oát kế 1 pha Đồng hồ cosφ Khởi động từ LG Bàn thí nghiệm máy biến áp 1 pha Bàn thí nghiệm Động cơ điện 1 pha Bàn thí nghiệm Động cơ điện 3 pha Bàn thí nghiệm khảo sát dụng cụ đo Bàn thí nghiệm máy phát điện, động cơ điện một chiều Bàn thí nghiệm mạch điện 1 pha Bàn thí nghiệm mạch điện 3 pha Bàn thí nghiệm Truyền động điện PLC S7-200 CPU 224 DC/DC/DC MODUL VÀO SỐ 16 x DI 24VDC MODUL VÀO TƯƠNG TỰ 4 AI 12 bit MODUL RA SỐ 8 DO Relay Cable USB/PPI S7-200 Biến tần 2,2 kW, 1 pha Biến tần 3 pha 380VAC 3kW SIMATIC S7-300 Central Processing Unit, CPU 314 DC/DC Modul vào số 16DI, 24VDC Modul vào tương tự 4AI, 12 bit Modul ra số 8DO, relay Cáp USB/PPI S7-200 Bộ thiết bị thực hành cơ bản hệ thống đa phương tiện gồm : PID controller 2 and 3 posstione Temperatn, spead and light regulated Three fase inverter Load for inverter Line commutater RLC Load Frequeney converter DC-line Active power factor correction CPU with profibus DP master

		Profibus DP Slaver PLC Application model Bộ thiết bị thực hành cơ bản hệ thống đa phương tiện Máy tính đặt bàn ghép nối hệ thống Bộ thiết bị thực hành-thí nghiệm máy điện một chiều Bộ thiết bị thực hành-thí nghiệm máy điện không đồng bộ Bộ thiết bị thực hành-thí nghiệm máy điện đồng bộ và máy điện có vòng trượt Bộ thiết bị thực hành-thí nghiệm máy biến áp ba pha Bộ thiết bị thực hành-thí nghiệm máy điện: Động cơ bước Bộ thiết bị thực hành-thí nghiệm máy điện: Động cơ tuyến tính Bộ thiết bị thực hành-thí nghiệm máy điện: Các động cơ servo/ BLDC (động cơ một chiều không chổi than) Cảm biến góc quay 5VDC Encoder 200 xung Máy hiện sóng USB Đồng hồ vạn năng Động cơ 1 pha Động cơ 3 Pha Động cơ BLDC Động cơ 1 chiều chổi than Động cơ bước 1,8 độ Động cơ RC servo
5.	Phòng thực hành thuộc TTNVSP	HP Compaq Pro 6300 (Văn phòng) HP Compaq Pro 6300 (Lớp học) Tủ mạng Tai nghe dùng cho phòng học tiếng HP LaserJet Pro 400 Bục giảng điện tử AHA ELF 72 Máy chiếu Bảng tương tác(bảng thông minh) + máy chiếu Máy chiếu casino (rời) Máy chiếu công suất lớn NEC NP-M402HG Màn chiếu 100 inch Grandview CB-MI100 Bộ trả lời trắc nghiệm Thiết bị kiểm tra đánh giá Enjoy RF-219 Máy Photocoppy Videocam zoom 10x kèm remote KT – HD10U Camera vật thể Lumens DC 145 Camera Sony SNC – EP521 Camera Sony SNC – VB600B Máy quay Sony HDR – CX 240 E/B Tivi 50 inch 50LB561T Loa cột 24W LA1-UW24-L

		Loa cột (nhỏ) Âm ly kèm trộn công suất 240W PLE – 1ME240-EU Bộ ghép nối âm thanh Mixer MT107E-HD Mic không dây Shure Bộ chống phản hồi âm Mic hội nghị cổ ngỗng Ổn áp lioa 20KVA Điện thoại cố định Viettel Hệ thống truyền hình trực tuyến (Sang trường PT NTT và Chuyên SP)
6.	Các phòng thí nghiệm thuộc lĩnh vực Sinh học	Kính hiển vi soi ngược, Hãng: Carl-Zeiss Model: AXIOVERXT 25 Kính hiển vi Olympus, Mã số: CX31, 8F08165 Kính hiển vi Olympus, máy ảnh, Model: CX41RF, 4L05470 CX41RF Kính hiển vi Zeiss, máy ảnh, Hãng: Carl-Zeiss Model: AXIOSKOP 40, 3308001256 Kính hiển vi, Olympus, Mã số: CX21FS1, 8D08493, 8B10860 Kính lúp, Model: UIM 40ST1, 0413376 Bể điều nhiệt có lắc, Hãng: Memmert Seria: 1501.0390, 1502.0945 Bộ khuấy lọc protein, Amicon 8400 Bộ phụ kiện máy lọc luân hồi, Cartridge: CFD-2E9A; Màng cô đặc protein UFELA 00100105 Bộ thu phân đoạn (Fraction collector), Model: 920 Hãng SX: GE Health Care - Mỹ Bơm chân không, Model: KNF, 2544813; N811KN818 Hệ thống lọc luân hồi (cross flow filtration), Model: flexstand Hãng SX: GE Health Care Máy cất nước 1 lần, Model: MERIT W4000 Hãng: Bibby – Anh Máy cất nước 2 lần tự động, Hãng: Bibby – Anh Model: Aquatron, R000101644, A4000D Máy cất nước 2 lần, Hãng: Hamilton Mã số: WSC 4D, 8258 Máy khuấy động cơ, Hãng: IKA Mã số: RW16 Basic Máy nghiền đồng thể, Hãng: IKA Mã số: ULTRA – TURAXT25 Máy rửa dụng cụ siêu âm, Hãng: Elma Model: LC130 H, Nr 001202102 và D78224001203102 Tủ ấm vi sinh Heraeus, Hãng: Heraeus

		Model: B12, 40225864. Tủ ấm, Selecth, 2000207 Buồng cấy vô trùng, Hãng: Hera Safe, Heraeus Model: HS12, 51018104 Tủ ấm ổn nhiệt (TBĐV), Hãng: Heraeus Thermo Model: Heracell 240 Buồng cấy vô trùng, Clean Box SW-CJ1F Buồng cấy vi sinh vật Buồng cấy vô trùng, Hãng: Thermo Model: HS12 Seria: 15018098; 40552344 Máy khuấy từ gia nhiệt, Hãng: IKA Mã số: RTC Basic IKA WERKE Máy khuếch đại gen PCR, Hãng: PE-Biosystem Mã số: Gene Amp PCR system 9700 Máy làm đá vảy, Hãng: Brema Mã số: GB 902, 20210179214 Máy phá tế bào bằng siêu âm, HD 2070,26723 Hãng SX: Bandelin Đức Máy quang phổ UV, Hãng: SHIMADZU Mã số: Uvmini-1240 CE, 206-55658-38 Máy tinh sạch protein, Model: Bio-logic DuoFlow system 484 BR2 Máy Votex, Model: Velp Scientifica - 01 Nồi hấp Tomy, Hãng: TOMY Model: Autoclave SX 500 Nồi hấp Tomy, Model: SS-325, NH12982, 50T-T Nồi hấp vô trùng, Hãng: Hirayama Model: HL-85, 001085788 TB phân tích chất trong nước, PC Multidirect TB phân tích chất trong nước PC Multidirect Tủ điều hoà nhiệt độ có lắc, Model: Innova 4230 Hãng: New Brunswick Scientific - Mỹ Tủ sấy Binder, Hãng: Binder, 220V, 1200W, 78532 Tủ sấy, Hãng: Heraeus Model: T12, 50042303 40217521 Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao, Tập đoàn Thermo electron - Mỹ Model: Surveyor Thiết bị sấy khô sản phẩm ở nhiệt độ thấp, Model: YK – 118 Hãng: Trueten Máy nghiền đá (nghiền hàm), PE250x400

		Máy trộn cơ chất và giống, 1,5kW, 200l Tủ nuôi cấy vi sinh vật Nồi hấp vô trùng, Hãng: Hirayama Model: HL-35, 890391806 Máy vortex mixer (BV1000) Máy đo pH Hanna (Hi 2210) Máy đo pH MettlerToledo (Five Easy) Máy li tâm lạnh (Eppendorf, 5424R) Tủ sấy Memmert Máy khuấy từ gia nhiệt (Velp) Bơm hút chân không Máy ủ nhiệt khô Máy đo độ đường, WYT-4, 05000106 Máy đo độ mặn, Atago S/Mill-E Salinity 0-100‰ 328025 Máy đo đường huyết, Acu Chek Advantage Máy đo nồng độ oxi trong nước, DO-01(mg/l) Bình đựng nitơ, GT21.1 - Pháp Bộ pipetman, Hãng: Gilson- Pháp, 4 bộ, mỗi bộ 5 loại; Pipet Labopette 0.1-2.5µl; 5067285 - Pipet Sibata 1000µl; A89002642 - Pipet Jencons Sealpette 5-50µl (8 kênh); 5039942 - Pipet Jencons Sealpette 50-300µl (8 kênh); CU64004 01 Bộ: 10, 20, 100, 200, 1000µl Bộ micropipet (Eppendorf) (6 chiếc/bộ) Cân phân tích 4 số Kern Cân phân tích, Hãng: Precisa XT 220A, 2430-5 Cân xác định độ ẩm, Hãng: Precisa HA60, 221593 Cột sắc kí cho máy HPLC, Biorad Mỹ; Code: 910-5250 Bộ nguồn điện di, Hãng: Biorad Power pac 300 Hệ thống điện di đứng, AE-6450, 421624 Hệ thống điện di đứng, Hãng: Biorad SequiGen GT System Ẩm kế Kính hiển vi điện tử MICRO Kính hiển vi kết nối máy tính Kính hiển vi Olypus Kính hiển vi quang học Kính lúp để bàn Luximet Máy đúc khối Parafin Ống nhòm MINOLTA Tủ ấm Tủ sấy Máy cắt tiêu bản quay tay

		Ống nhòm Nikon 168 FT AT10000YDS 20x50 GPS Garmin 72 GPS Garmin 72 IM2016449 Cấn điện tử BH 4376 Máy đo tốc độ gió Máy đo ôxy S1N98115292 Khúc xạ kế đo độ mặn Atago S28E, No:379906 Nhiệt ẩm kế điện tử Nataka NJ– 2099TH Máy PH cầm tay Hanna HI 8314 Kính hiển vi một mắt Olympus 5A0199 Kính hiển vi điện 2 mắt Olympus BHT239602 Kính hiển vi hai mắt điện SEIWA Kính hiển vi có màn hình Kính hiển vi kết nối với máy tính. Model 107, hãng sản xuất: Axiom. Bộ gồm kính hiển vi, camera, máy tính Kính hiển vi hai mắt điện, model Micro 1 plus Kính hiển vi Olympus CX22RFS1 Kính lúp hai mắt Euromex PZ - 160 Lúp hai mắt Eromex 169173 Lúp 2 mắt E.Arnhem 169174 Lúp 2 mắt E.Arnhem 169203 Kính lúp soi nổi hai mắt Model: USZ4, hãng sản xuất: US Micro Mỹ Lúp hai mắt Olympus Sz61 Đèn lúp Liang jing 928 A Máy khuấy từ Cân điện tử Tủ sấy Bơm GM-0.5011 Cân điện tử Cân đo mỡ cơ thể Cân phân tích Kính hiển vi điện tử 2 mắt Kính hiển vi điện tử kết nối máy ảnh Máy đo đường huyết cầm tay Máy đo dung tích sống Máy đo huyết áp cơ Máy đo Oxy cầm tay Máy đo PH Máy đo PH cầm tay Máy ghi đồ thị hoạt động tim cơ Máy khuấy từ Pipet Cân điện tử, Ohaus, 200g Cân phân tích, Shimazu, AY220 Cân phân tích, Ohaus Pioneer PAA12 Cân phân tích, Kern, ABS 80-4, WB1320006 Kính hiển vi 1 mắt

		Kính hiển vi 2 mắt Kính hiển vi, 220V, lamp 6V, 20W, Halogen Máy đo pH, Hanna, model HI 2211 - 02 Bộ pipet Eppendorf, Model Research plus 2,5µl - 1000µl Máy phân tích xơ, Gerhardt, model FBS 6 Tủ hút khí độc Esco, Model: ADC – 4B1, Indonesia Máy đo quang phổ UV - Vis, Analytik gena, Specord 200. Máy đo nguyên tố kim loại AAS, NovAA350 Máy li tâm, FLC - 036 Máy đo độ cứng của quả, Extech, FHT200 Máy cất nước 1 lần, GFL 2001/2-2001/4 Máy đo diệp lục cầm tay, Konica Minolta Spad -502plus Máy cất nước 2 lần, LWD-3005D/LWD-3010D Máy so màu Zenway Máy cất đạm, Gerhardt Vapodet Máy đóng gói chân không, GRNT, DZ47-63 Tủ sấy, Memmert Tủ hút VN Máy đo độ ẩm hạt, PM410 Bàn soi UV Bể điều nhiệt Memmert Bộ nguồn điện di EV 243 Bộ nguồn điện di Box cấy vô trùng Cân phân tích PA214 Cân điện tử Kern& Sohn GmbH ABS 80-4 Luxmet Máy cất nước 1 lần Merit W 400 Máy cất nước 2 lần WSC/4D Máy điện di đứng TV100 Máy điện di nằm ngang HU10 Máy điện di gel mini Máy đo pH Orion Máy hút chân không Hinotek Máy khuấy từ có gia nhiệt RH basic 2 Máy khấy từ gia nhiệt VELP F20520162 Máy lắc Lab dancer Máy ly tâm Henttich Máy ly tâm lạnh 5415R Máy nhân gen ống nhỏ Nồi hấp khử trùng Nồi hấp Nhật Pipet biohit 10-100µl Pipet Eppendorf 1000µl Pipet Eppendorf 200µl Pipet Eppendorf 100-1000µl Pipet Eppendorf 5000µl Pipet Isolab 2-20µl

		Pipet Isolab 0,5-10µl Pipet Isolab 20-200µl Pipet Isolab 100-1000µl Pipet HLL 20-200µl Tủ ấm Slecta Tủ sấy Slecta Tủ ấm Memmert Máy đo pH Hanna (Hi 2210) Kính lúp Đèn lúp Liang jing jing (928A, Trung Quốc) Kính hiển vi (Kính hiển vi Seiwa) Kính hiển vi (Kính hiển vi kết nối máy tính) Tủ sấy, Memmert Cân điện tử Tủ ấm hiện số ITD 45H 50l Tủ chống ẩm chuyên dụng Dry cabinet DHC-100 Tủ chống ẩm chuyên dụng Dry cabinet Model: DHC-250. Điện áp 110V-220V, Công suất: 10W Kính hiển vi quang học 02 mắt Optika, model B-292 Kính hiển vi Bình chứa nitơ 4L Bình chứa nitơ 8L Block gia nhiệt Bộ điện di ngang Biorad Cân phân tích Sartorius Cân ScoutPro Cân PA413 Hệ thống cất đạm Kjeldahl Kính hiển vi Seiwa Kính hiển vi Micro I Kính hiển vi Nikon Kính hiển vi Carl Zeiss Primostar Kính hiển vi soi nổi Kính lúp điện Máy soxhlet và bếp Máy cất nước 2 lần Máy cất nước 1 lần Máy lọc nước siêu sạch Máy bơm hút chân không Máy lắc Máy ly tâm Sigma Máy ly tâm lạnh Máy khuấy từ gia nhiệt Máy rung siêu âm Máy so màu Erma Máy quang phổ Máy đo pH Hanna Máy đo pH Pipette 100-1000 Pipette 20-200

		Pipette 10-100 Pipette 2-12 Pipette 0,5-10 Pipette 0,1-2,5 Tủ sấy DX400 Tủ sấy Binder Tủ ấm Binder Tủ ấm Memmert Tủ ấm lắc Bàn sấy mẫu Bể điều nhiệt Bộ đo thông số thời tiết di dộng Bộ thiết bị thu mẫu côn trùng Bộ thu và phân tích âm sinh học Bộ máy ảnh Nikon D300S + ống kính Teles Cân kỹ thuật Gậy bắt rắn Hệ thống phân tích B.O.D Kính hiển vi chụp ảnh Lab A1 Zeiss Kính hiển vi cầm tay Máy lắc SK Máy ly tâm EBA21 Máy khuấy từ gia nhiệt Máy sắc kí ion ICS2100 Máy đo pH Orion 3 Star Máy đo pH Hanna Máy ảnh nối KHV Canon G12 Máy xử lý mô Máy đúc khuôn vùi mô Máy cắt mẫu đúc khối parafin Máy nhuộm Lamen tự động Máy định vị Garmin Máy quay phim Sony Máy lẫy bụi trọng lượng Máy phân tích chất lượng nước hiện trường Máy đo pH đất Máy đo khí độc cầm tay Máy đo DO cầm tay Máy đo độ đục Ống nhòm Ống nhòm nhìn xa Pipette 100-1000 Pipette 20-200 Pipette 10-100 Pipette 2-20 Pipette 0,5-10 Pipette 0,1-2,5 Thiết bị lấy mẫu nước Thiết bị lấy mẫu bùn Thiết bị lấy mẫu đất Tủ hút khí độc Tủ sấy Memmert Tủ nuôi côn trùng Darwin

		Tủ cấy vô trùng Esco Đèn lúp Liang jing jing Kính lúp soi nổi hai mắt Model USZ4, US Micro, Mỹ Kính hiển vi hai mắt điện (Micro 1 plus, Mỹ) Ống nhòm Nikon 20x50 Ống nhòm Nikon 60X60 Ống kính quan sát xa Scope 20-60x80 GPS Bộ tiêu bản hiển vi thực vật Mô hình thực vật Mô hình động vật Tủ sấy HP Compaq Pro 6300 (Văn phòng) HP Compaq Pro 6300 (Lớp học) Tủ mạng Tai nghe dùng cho phòng học tiếng HP LaserJet Pro 400 Bục giảng điện tử AHA ELF 72 Máy chiếu Bảng tương tác(bảng thông minh) + máy chiếu Máy chiếu casino (rời) Máy chiếu công suất lớn NEC NP-M402HG Màn chiếu 100 inch Grandview CB-MI100 Bộ trả lời trắc nghiệm Thiết bị kiểm tra đánh giá Enjoy RF-219 Máy Photocoppy Videocam zoom 10x kèm remote KT – HD10U Camera vật thể Lumens DC 145 Camera Sony SNC – EP521 Camera Sony SNC – VB600B Máy quay Sony HDR – CX 240 E/B Tivi 50 inch 50LB561T Loa cột 24W LA1-UW24-L Loa cột (nhỏ) Âm ly kèm trộn công suất 240W PLE – 1ME240-EU Bộ ghép nối âm thanh Mixer MT107E-HD Mic không dây Shure Bộ chống phản hồi âm Mic hội nghị cổ ngỗng Ổn áp lioa 20KVA Điện thoại cố định Viettel Hệ thống truyền hình trực tuyến (Sang trường PT NTT và Chuyên SP)
7	Phòng thí nghiệm thuộc lĩnh vực vật lý	Boad thử Cáp kết nối COM Cáp kết nối LPT Card giao tiếp Card giao tiếp LPT và RS232

		Dàn Sony Dao động kí hai chùn tia Dao động kí số : 2 cái Đồng hồ vạn năng hiện số Đồng hồ vạn năng kim Ghép nối máy tính Kit thí nghiệm vi xửa lí Khối cảnh báo tử trường: 2 cái Khối cân điện tử: 2 cái Khối đo cảm biến hồng ngoại: 2 cái Khối đo cảm biến quang và cảnh báo: 2 cái Khối đo cảm biến siêu âm: 2 cái Khối đo dịch chuyển tọa độ bằng biến thế vi sai: 2 cái Khối đo n/độ bằng cảm biến: 2 cái Khối đo tọa độ bằng thước đo tuyến tính:2 Khối đo và cảnh báo áp suất: 2 cái Khối ghép nối cảm biến: 2 cái Khối tuyền điều khiển nhiều kênh đi xa: 2 Khối truyền tín hiệu cáp quang:2 cái Khối thí nghiệm kĩ thuật số Khối thí nghiệm kĩ thuật tương tự Máy phát âm tần: 2 cái Máy phát cao tần Ổn áp Lioa PLC S7-200 Phụ kiện thí nghiệm Tivi Sony Thiết bị chính Đo Lường: 2 cái Thiết bị thực hành điện tử số Thiết bị thực hành điện tử tương tự Volmet điện tử: 2 cái Bo mạch 89C51 Thiết bị dạy học động cơ bước Thiết bị dạy học tương tự số Thiết bị dạy học vào ra số Thiết bị dạy học số tương tự Thiết bị dạy học đo lường cảm biến Thiết bị dạy học vi điều khiển họ MCS51 Cảm biến tọa độ Cảm biến quan điện Cảm biến siêu âm Cảm biến độ ẩm Cảm biến hồng ngoại Cảm biến vòng quay Cảm biến áp xuất Cáp quang Cảm biến điện từ Cảm biến nhiệt độ Thanh dịch chuyển tọa độ Tủ sấy Bơm chân không Mutimeter Kyoritsu 1011

		Máy khuấy từ Cân chính xác Máy cất nước Lò nung Nabertherm: 2 cái Lò nung Lindber Tủ sấy Máy rung siêu âm Cân điện tử Buồng sạch Tủ hút độc Hệ Spin-Coating Máy li tâm Máy rung siêu âm Cân phân tích AS-R220E Khảo sát sự trễ từ của vật liệu sắt từ Máy đo pH Dao động ký Homeg Cộng hưởng Spin điện tử Máy khuấy từ: 3 cái Tủ hút độc Khảo sát đặc trưng I-V của pin mặt trời Nhiễu xạ kế tia X Đồng hồ đo Keithley 2000 Bia Sn Thuyền Pt Bia Ag Bia In2O3 Cốc Pt Thuyền Pt Bia Al Đo phổ huỳnh quang của vật liệu Đo phổ hấp thụ của dung dịch Máy đo hấp thụ truyền qua UV-vis Laser He-Cd Laser xung YAG:Nd+ Máy đơn sắc Science Tech 9490 Lock-in Bàn quang học Dao động ký số: 2 cái Nam châm điện và nguồn Bộ điều khiển nhiệt độ (Hàn Quốc) Nguồn ổn dòng và áp (Omron-Nhật; sản xuất tại Trung Quốc) Thấu kính thạch anh Bóng đèn phổ Xenon L2479 (Hamamatsu-Nhật) Bóng đèn phổ Deuterium L2D2 (Hamamatsu-Nhật) Cryostart Oxfort Màn chiếu Máy móc đo lường, thí nghiệm Thiết bị điện cơ Thiết bị động lực

		Tủ mạng Máy tính HP Máy tính HP nguyên bộ Model 1859m Máy tính IBM nguyên bộ Màn hình máy tính LG Màn hình compac Máy chiếu Data show Model PT-LB51EA Máy chiếu InFocus IN116 Máy in HP Laser P2055d Màn chiếu treo Máy chủ (case) Máy tính để bàn (bộ) Màn hình Bộ bàn phím + Chuột USB cảnh báo nhiệt độ Ổ cứng ngoài Bộ chuyển (switch): 2 cái Bộ lưu điện UPS Điều hòa nhiệt độ Dao động ký điện tử Máy phát chức năng máy phát âm tần Đồng hồ đo điện vạn năng hiển thị số Cân điện tử Đồng hồ vạn năng hiển thị số Máy tính Máy in Lazer Máy quét Bài 1: Lực hướng tâm Bài 2: Hiệu ứng Jun - Thomson Bài 3: Đo hệ số đoạn nhiệt Bài 4: Nghiệm lại các ĐL va chạm trên đệm khí Bài 5: Nghiệm lại các ĐL NewTon Bài 6: Hiệu ứng Doppler Bài 7: Phân bố Maxwell Bài 8: Cân chính xác Bài 9: Con lắc thuận nghịch Bài 10: Máy Atwood Bài 11: Nhiệt dung riêng chất rắn Bài 12: Nhiệt dung riêng của chất lỏng Bài 13; Xác định hệ số nhớt của chất lỏng Bài 14: XĐ lực căng mặt ngoài bằng ống mao dẫn Bài 15: Đo độ dài bằng các dụng cụ chính xác Bài 16: Nhiệt nóng chảy của nước đá Bài 17: Nhiệt hóa hơi của nước Bài 1: Khảo sát đường đặc trưng của Pin mặt trời Bài 2: Xác định hằng số Faraday và điện tích nguyên tố Bài 3: Đo R, L, C bằng mạch Cầu Bài 4: Độ tự cảm của ống dây

		Bài 5: Hiệu ứng Hall trong bán dẫn Bài 6: Dao động kí điện từ và ứng dụng thiết bị đo các thông số vật lý môi trường (dùng cho phòng TN) Bộ đo thông số môi trường ở hiện trường ngoài trời Lò nung vuông; Model: LH 15/14; Nabertherm/ Đức Tủ sấy thường; Model: UNB 500; Memmert/ Đức Tủ hút khí độc;Model: LFS 1260; Việt Nam Máy ly tâm; Model: EBA20; Hettich/ Đức Máy rung siêu âm; Model: E70H; Elma/ Đức Máy khuấy từ gia nhiệt; Model: Are; Velp/ Italia Máy đo pH để bàn; Model: Lab850; Schott Instruments/ Đức Cân phân tích 04 số lẻ chuẩn nội; Satorius/ Đức; Tủ đựng hóa chất; Model: LFS; Việt Nam Micropipette các loại Hệ hấp phụ vật lý 3Flex Hệ hấp phụ hóa ChemiSorb 2720 Lưu điện Santak C6K € Hút ẩm Harision HD-45B Điều hòa GENERAL Máy ly tâm UNIVERSAL 320R Tủ sấy chân không SHEL LAB Bộ thiết bị đo nhiệt độ, lưu lượng, áp suất khí thải A 400 Bộ thiết bị Asin hoá Máy đùn mẫu tổ ong Bộ nhỏ giọt DCB2500/5000 SERVER Cân chính xác Biến áp vuông Cân Rôbecvan Bài TN điện phân Máy sấy Dao động ký Hameg Máy phát âm tần vỏ đỏ Máy phát âm tần Lioa Bình nước cất Bài thí nghiệm đo hệ số nhớt Máy đo đường kế Bài TN: Định luật II Niu-ton với ray không khí Bài TN: Momen quán tính và gia tốc góc Bài TN: Momen xung lượng Bài TN: Con lắc thay đổi g Bài TN: Đo sức căng mặt ngoài Bài TN: Lực hãm từ trên mặt phẳng nghiêng

		Bài TN: Xác định hình dạng bằng phản xạ Bài TN: Nhiễu xạ sóng Viba Bài TN: Xác định hằng số Stephan-Bolzman Bài TN: Đo độ dẫn điện của chất lỏng Bài TN: Xác định hệt số nhiệt của chiết suất Bài TN: Xác định độ rộng vùng cấm Bài TN: Giao thoa kế Michelson Bài TN: Hiệu ứng Faraday Bài TN: Vận tốc âm trong chất lỏng Bài TN: Nhiễu xạ Debye-Schrrer Bài TN: Cộng hưởng Spin-Điện tử Bài TN: Thí nghiệm Franck-Hertz Bài TN: Điện tích cơ bản Bài TN: Từ giảo với giao thoa kế Michensol Bài TN: Hiệu ứng Doppler siêu âm Bài TN: Hiệu ứng Zeeman Bài TN: Sóng siêu âm dừng Bài TN: Nhiễu xạ electron Bài TN: APhO 2009 Bài TN: IPhO 2005 Bài TN: Xác định bước sóng của diot Laser Bài TN: APhO 2010 Bài TN: APhO 2011 Bài TN: APhO 2012 Bài TN: IPhO 2012 Bài TN: APhO 2013 Bài TN: IPhO 2013 Bài TN: APhO 2014 Bài TN: IPhO 2014 Bài TN: APhO 2015 Bài TN: IPhO 2015 Bài TN: APhO 2016 Bài TN: IPhO 2016 TN: Giao thoa kế Michelson TN: Xác định cường độ nhiễu xạ qua khe đơn và khe đôi TN: Sự phân cực qua bản phần tư bước sóng TN: Xác định hằng số Plank từ hiện tượng quang điện Bài: Hệ quang học đồng trục Đo vận tốc ánh sáng Xác định nồng độ dung dịch đường bằng đường kế Xác định chiết xuất của chất rắn bằng giác kế Giao thoa hai chùm tia hẹp Nhiễu xạ qua một khe Thấu kính Màn hứng ảnh máy đo đa năng (may so) Đèn laser Đồng hồ vạn năng Máy chủ IBM Máy tính xách tay Lenovo Thinkpad

		Máy in thường Máy in màu Máy ảnh KTS Kính AT Ống nhòm quân sự Kính thiên văn vô tuyến Kính dẫn mặt trời Kính quang học: 2 cái Kính thiên văn Takahashi TBTN định luật chất khí (Đức) TBTN mô hình sóng (Mỹ) TBTN đo lực từ tác dụng lên dây (Mỹ) Dao động kí 2 chùm tia (Liader ls1020) Dao động kí 2 chùm tia (Protex6025A) Dao động kí 2 chùm tia (Custom CTO) Dao động kí 2 chùm tia (Ez OS 5030) Dao động kí 2 chùm tia (Goldstar) Máy phát âm tần (J2462) Máy phát âm tần (Leder) Máy chiếu Polylux Tivi 29 inch Flat LG (LG29Q90IP) TBTN đệm khí (TQ) Bộ TBTN vật lí 10 (VN) Bộ TBTN vật lí 11 (VN) Bộ TBTN vật lí 12 (VN) TBTN cơ nhiệt điện quang (Indonexia) TBTN quang học thực hành (Đức) TBTN va chạm đàn hồi trên đệm khí (Đức) TBTN may A tut (VN) TBTN chuyển động của vật rắn (VN) TBTN lực li tâm (Đức) TBTN đệm khí (Đức) Bàn đệm khí (Đức) Mô hình chức năng mắt (Đức) Mô hình thuyết DHPT (Đức) Ống phóng điện tử (Đức) TBTN song đien tử (Đức) TBTN Milikan (Đức) TBTN Fran-Hertz (Đức) TBTN quang phổ hidro (Đức) TBTN chuyển động thẳng
8.	Phòng thí nghiệm thuộc lĩnh vực Hóa học	Máy đo COD bằng quang. Tủ phản ứng BOD, VELP, 3,0 □50oC Máy cầm tay pH Schott Máy pH TOA DKK HM-25R Máy quang phổ tử ngoại khả kiến S60 Biochrom Thiết bị xác định cyanua KTC-MR Cân Kĩ thuật, KERN 440 – 47 S/N: 57120880090, Max 1200g, d = 0,1g, 9V, AC

		Cân phân tích KERN □ Soln GmbH, Type: ABS 220-4, No WB 0310191, 220g, 0,1mg Cân phân tích KERN Soln GmbH 220g; 0,1 mg Cân phân tích Pressia 220g; 0,1 mg Tủ sấy Memmert, Type: UM 400, DIN 12880–KI : 3.1, 230V, 6,1A 50/60Hz, 1400W Tủ sấy Memmert, (IchO cấp) Bộ nguồn một chiều, Model: PAD 16 – 100L. Japan, 0 □16V, 0 □100A Bộ nguồn một chiều, Model: GPR-181 OHD. Seri: 8670842 0 □18V, 0 □10A Máy cất nước hai lần Model: A4D Serial: 92/7/3/84, 220V/240V, 50Hz, 6KW Máy cất nước một lần, thuỷ tinh 220/240V, 50/60 Hz Thiết bị cất xianua KTC-MR Thiết bị chưng cất Asen Bơm hút chân không Bơm hút chân không (IChO) Bếp từ gia nhiệt IKA Bếp từ gia nhiệt IChO Li tâm để bàn (IBIO) Bể diều nhiệt (IBIO) Máy đo quang Spectro Lò nung Carbotle Bộ đo nước 24 chỉ tiêu Máy li tâm Thermo Hệ thống sắc kí Trace GC Ultra Bộ autochem Thiết bị đo và điều chỉnh lưu lượng dòng Máy nén khí không dầu Máy sắc kí khí Máy phân tích nhiệt DTG Máy phân tích nhiệt DSC Cân điện tử Satorius BP221S Máy rửa siêu âm Máy đo diện tích bề mặt riêng BET Máy đo hồng ngoại FTIR Tủ sấy Máy đo pH Máy đo phổ UV-Vis Máy đo điện hóa đa năng Máy đo COD Máy nghiền bi Máy li tâm tốc độ cao Máy khuấy từ đa tâm Máy hút chân không cao

		Tủ hút Máy khuấy từ Máy điều nhiệt Tủ sấy chân không TQ Máy cất nước 2 lần FistreemCyclon Máy sinh khí hidro Phân tích tỉ trọng thực Bể điều nhiệt nóng lạnhvà bơm tuần hoàn RE-112 Máy lắc điều nhiệt Modun điện hóa Booster 10A Đèn UV 3 bước sóng Cân điện tử 3 số Bếp từ gia nhiệt Máy cô quay CK Heidolph Bể rửa siêu âm 100 L Bơm hút chân không Máy khuấy từ gia nhiệt IKA-CMAG Máy khuấy cơ IKA RW16 Cân Presica 3 số Máy khuấy từ Bơm hút chân không Máy cất quay chân không IKA Bơm chân không cho máy cất quay Tủ sấy Cân phân tích 4 số Máy khuấy từ Bơm hút chân không Cân 3 số Máy khuấy từ Bơm hút chân không Máy cô quay chân không Heidolph Bếp từ gia nhiệt IK Bơm chân không Vacubrand Tủ hốt Cân điện tử Tủ sấy chân không Galenkamp Cân phân tích 4 số Máy khuấy từ Bơm hút chân không Máy tổng trở Zahner-Zenium kèm máy tính điều khiển Máy khuấy từ Bơm hút chân không Máy sắc kí lỏng điều chế Jasco Máy cất quay chân không Heidolph Bơm chân không cho máy cất quay, Vacuum brand Máy soi bản mỏng 3 bước sóng Bể chiết siêu âm Ultrasonic bath Cân phân tích Sartorius Máy khuấy từ Thiết bị cao áp parr 4544 bentop + bộ điều

		khiển parr 4848 Cô quay chân không heidolph + bơm chân không N2C NT Máy khấy từ gia nhiệt IK C-MAG HS 10 Máy khấy từ gia nhiệt IK RH Basic KT/C Máy khấy đũa VELP Máy hút ẩm Daiwa Cân trung quốc Máy khuấy từ Bơm hút chân không Máy đo điểm chảy cũ Cân 3 số Máy đo điểm chảy Tủ hút to Máy khuấy từ Tủ sấy Memmert thường Tủ sấy Memmert chân không + bơm hút Lò nung Naberthern: 3 cái Tủ sấy memmert: 2 cái Tủ sấy Binder Cân phân tích Sartorius Máy đo độ dẫn điện Sension 7 Máy đo pH Sension 7 Máy li tâm Cân kĩ thuật: 2 cái Cân phân OHAUS Cân phân KERN Kính hiển vi MC-1180 Máy UV-VIS Model: UVD-2950 Bơm chân không Model: MC.NT.15 Kính soi nổi Máy lắc ngang Máy khuấy từ 6 tâm Kính hiển vi soi nổi Máy khuấy từ gia nhiệt Máy khuấy từ 6 tâm Model: SMHS/6 Bếp cách cát Máy cất quay Máy pH Schott Máy cất nước 1 lần WSB/4 Phân cực kế AP300 Kính hiển vi CX23 Bể ổn nhiệt pH cầm tay Automic Water Still Máy khuấy từ đơn Máy UV-Vis Jasco-V530 Máy cực phổ VA757 Máy cực phổ VA797 Máy phổ UV-Vis 160A Máy trắc quang Genesys 20

		Máy trắc quang Genesys 10 Máy trắc quang Spectro-SC laro Máy đo pH HM 5S TOA (hiện số) Máy đo pH HM 5S TOA (kim) Máy đo pH scott 850 Máy đo pH HM 16S Máy đo pH HANA Máy chuẩn độ điện thế tự động Máy huỳnh quang biotech Máy cất nước hai lần Máy đề ion hóa Cân kỹ thuật JY203 Máy hút ẩm DAIWA Máy cất nước 1 lần Máy cất nước 2 lần Cân phân tích Sartarius Cân phân tích Axis Máy điện phân Máy li tâm EBA 8S Máy khuấy từ Jenway Máy khuấy từ Stire N0 3087 Tủ sấy chân không Gallenkamp Tủ hút Máy điều nhiệt bằng nước HAKKE Máy lắc điều nhiệt Shell lab Tủ sấy MEMMERT UM 400 Tủ sấy thường
9.	Phòng thực hành (20 phòng)	Máy tính: 1.500 chiếc; Máy chiếu: ~ 200 chiếc

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	7
2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	5
3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	88
4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	175
5	Số phòng học đa phương tiện	45

4.1.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo…sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	105.250
2.	Khối ngành II	
3.	Khối ngành III	
4.	Khối ngành IV	5.510
5.	Khối ngành V	10.610
6.	Khối ngành VI	
7.	Khối ngành VII	53.020

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Khối ngành/ Nhóm ngành I	**12**	**99**	**157**	**203**	**3**	
Lê Tuấn Anh			TS			
Cung Thế Anh		TS	TS			

Trần Đức Anh				ThS		
Nguyễn Thị Vân Anh				ThS		
Nguyễn Phương Chi			TS			
Trần Cường			TS			
Nguyễn Đạt Đăng			TS			
Trần Ngọc Điệp					ĐH	
Phạm Triều Dương			TS			
Lê Giang			TS			
Phạm Hoàng Hà			TS			
Lê Thị Hà			TS			
Lê Văn Hiện		TS	TS			
Bùi Duy Hưng			TS			
Nguyễn Thị Lan Hương				ThS		
Trần Đình Kế		TS	TS			
Nguyễn Văn Khải			TS			
Nguyễn Hữu Kiên				ThS		
Nguyễn Thị Liên			TS			
Trần Thị Loan			TS			
Nguyễn Quang Lộc			TS			
Ngô Hoàng Long			TS			
Nguyễn Ngọc Luân				ThS		
Nguyễn Đức Mạnh			TS			
Nguyễn Công Minh		TS	TS			
Vương Dương Minh		TS	TS			
Phạm Anh Minh				ThS		
Bùi Văn Nghị	TS					
Vũ Đình Phượng			TS			
Sĩ Đức Quang		TS	TS			
Nguyễn Văn Quang			TS			
Nguyễn Thị Kim Sơn			TS			
Trần Văn Tấn		TS	TS			
Đỗ Đức Thái	TSKH					
Lưu Bá Thắng			TS			
Nguyễn Như Thắng			TS			
Trương Thị Hồng Thanh			TS			
Nguyễn Thị Thảo			TS			
Phan Thị Thuỷ				ThS		
Kiều Trung Thuỷ				ThS		
Nguyễn Thu Thuỷ			TS			
Trịnh Duy Tiến				ThS		
Lương Đức Trọng				ThS		
Lê Quang Trung		TS	TS			
Nguyễn Doãn Tuấn		TS	TS			
Nguyễn Anh Tuấn		TS	TS			
Vũ Anh Tuấn				ThS		
Dương Anh Tuấn			TS			
Dương Quốc Việt		TS	TS			
Vũ Đức Việt				ThS		
Trần Quang Vinh			TS			
Nguyễn Văn Minh	TS					
Trần Bá Trình			TS			
Lê Đức Ánh		TS	TS			
Đỗ Danh Bích			TS			
Nguyễn Văn Biên		TS	TS			
Trần Ngọc Chất			TS			
Phạm Đỗ Chung			TS			

Nguyễn Chính Cương			TS			
Trần Mạnh Cường			TS			
Phạm Văn Hải			TS			
Tưởng Duy Hải			TS			
Ngô Ngọc Hoa			TS			
Lê Viết Hoà		TS	TS			
Nguyễn Thị Khánh Hoà				ThS		
Lục Huy Hoàng		TS	TS			
Nguyễn Văn Hợp			TS			
Nguyễn Văn Hùng		TS	TS			
Nguyễn Ngọc Hưng		TS	TS			
Nguyễn Cao Khang			TS			
Nguyễn Thị Diệu Linh				ThS		
Trần Phan Thuỳ Linh			TS			
Lê Thị Mai Oanh			TS			
Phạm Xuân Quế		TS	TS			
Dương Xuân Quý			TS			
Nguyễn Thị Thảo				ThS		
Trần Minh Thi		TS	TS			
Trịnh Đức Thiện			TS			
Nguyễn Anh Thuấn			TS			
Nguyễn Thị Thuý				ThS		
Đào Thị Lệ Thuỷ			TS			
Bùi Đức Tĩnh			TS			
Đỗ Hương Trà	TS					
Nguyễn Thị Huyền Trang				ThS		
Lê Công Tường					ĐH	
Phạm Khánh Hội				ThS		
Đoàn Thanh Tường			TS			
Đặng Ngọc Quang		TS	TS			
Vũ Quốc Trung		TS	TS			
Đào Văn Bẩy		TS	TS			
Phạm Thị Bình			TS			
Lê Minh Cầm		TS	TS			
Nguyễn Thị Thanh Chi		TS	TS			
Ngô Tuấn Cường			TS			
Nguyễn Đăng Đạt			TS			
Đào Thị Bích Diệp			TS			
Nguyễn Đức Dũng			TS			
Nguyễn Tiến Dũng			TS			
Nguyễn Ngọc Hà		TS	TS			
Nguyễn Văn Hải			TS			
Nguyễn Văn Hải			TS			
Bùi Thị Yến Hằng				ThS		
Hồ Phương Hiền			TS			
Nguyễn Hiển			TS			
Dương Quốc Hoàn			TS			
Nguyễn Thị Minh Huệ		TS	TS			
Hoàng Văn Hùng		TS	TS			
Vũ Thị Hương			TS			
Lê Văn Khu		TS	TS			
Đường Khánh Linh			TS			
Trương Minh Lương			TS			
Đỗ Thị Quỳnh Mai			TS			
Trần Thế Ngà				ThS		
Nguyễn Bích Ngân			TS			

Lương Thiện Tài			TS			
Trần Thị Thoa				ThS		
Lương Thị Thu Thuỷ		TS	TS			
Vũ Thị Tình			ThS			
Trần Thị Thu Trang			TS			
Nguyễn Minh Tuấn				ThS		
Lưu Thị Lương Yến				ThS		
Lâm Thị Hải Yến					ĐH	
Nguyễn Văn Hiền		TS	TS			
Trần Thị Thanh Bình		TS	TS			
Bùi Thu Hà			TS			
Nguyễn Thị Hồng Hạnh			TS			
Trần Đức Hậu			TS			
Điêu Thị Mai Hoa			TS			
Phan Thị Thanh Hội		TS	TS			
Nguyễn Phúc Hưng			TS			
Trần Thị Thanh Huyền			TS			
Vũ Thị Bích Huyền				ThS		
Nguyễn Thị Hồng Liên			TS			
Đào Thị Hải Lý			TS			
Vũ Quang Mạnh	TSKH					
Nguyễn Thị Bích Ngọc			TS			
Đào Thị Sen			TS			
Nguyễn Lân Hùng Sơn		TS	TS			
Dương Tiến Sỹ		TS	TS			
Đào Văn Tấn			TS			
Phan Duệ Thanh			TS			
Nguyễn Thị Trung Thu			TS			
Đoàn Văn Thược		TS	TS			
Trần Thị Thuý			TS			
Lê Thị Thuỷ			TS			
Nguyễn Hoàng Trí	TS					
Triệu Anh Trung				ThS		
Đỗ Thành Trung				ThS		
Mai Sỹ Tuấn		TS	TS			
Lê Thị Tuyết			TS			
Trần Khánh Vân			TS			
Nguyễn Xuân Viết		TS	TS			
Nguyễn Văn Đường				ThS		
Nhữ Thị Việt Hoa				ThS		
Lê Huy Hoàng		TS	TS			
Lưu Quang Huy			TS			
Nguyễn Thị Thanh Huyền				ThS		
Phùng Công Phi Khanh				ThS		
Nguyễn Trọng Khanh		TS	TS			
Nguyễn Văn Khôi		TS	TS			
Nguyễn Thị Mai Lan				ThS		
Nguyễn Hoài Nam			TS			
Đặng Văn Nghĩa		TS	TS			
Đàm Thuý Ngọc				ThS		
Nguyễn Thị Hồng Phượng				ThS		
Vũ Thị Ngọc Thuý				ThS		
Hoàng Ngọc Thuyết				ThS		
Phan Thanh Toàn				ThS		
Phạm Khánh Tùng				ThS		
Nguyễn Thị Hoàng Yến				ThS		

Đỗ Việt Hùng	TS					
Dương Tuấn Anh		TS	TS			
Lê Thị Lan Anh		TS	TS			
Lê Nguyên Cẩn		TS	TS			
Nguyễn Thị Mai Chanh		TS	TS			
Nguyễn Linh Chi			TS			
Nguyễn Thị Thanh Chung		TS	TS			
Thành Đức Hồng Hà			TS			
Đỗ Thị Thu Hà				ThS		
Lương Thị Hiền			TS			
Đặng Thị Thu Hiền			TS			
Trần Ngọc Hiếu			TS			
Đỗ Văn Hiểu			TS			
Nguyễn Thị Ngân Hoa		TS	TS			
Nguyễn Ái Học			TS			
Nguyễn Việt Hùng		TS	TS			
Phạm Thị Thu Hương		TS	TS			
Trần Thị Thu Hương			TS			
Phạm Đặng Xuân Hương			TS			
Đoàn Thị Thanh Huyền			TS			
Trịnh Thị Lan			TS			
Trần Thị Hoa Lê			TS			
Nguyễn Thị Mai Liên		TS	TS			
Nguyễn Thị Diệu Linh			TS			
Phùng Diệu Linh				ThS		
Nguyễn Thị Lương		TS	TS			
Trần Hạnh Mai			TS			
Nguyễn Thị Tú Mai			TS			
Hà Văn Minh		TS	TS			
Nguyễn Thị Ngọc Minh			TS			
Lê Trà My			TS			
Vũ Tố Nga			TS			
Nguyễn Thị Hồng Ngân			TS			
Lê Thị Minh Nguyệt			TS			
Đỗ Hải Phong		TS	TS			
Nguyễn Thị Hải Phương			TS			
Đỗ Thị Mỹ Phương			TS			
Trần Hoài Phương			TS			
Trần Kim Phượng		TS	TS			
Chu Văn Sơn			TS			
Đặng Thị Hảo Tâm		TS	TS			
Lã Nhâm Thìn	TS					
Nguyễn Thị Thu Thuỷ		TS	TS			
Đặng Thu Thuỷ		TS	TS			
Trần Văn Toàn		TS	TS			
Vũ Anh Tuấn	TS					
Nguyễn Thanh Tùng		TS	TS			
Phan Thị Hồng Xuân			TS			
Trần Đăng Xuyền	TS					
Nguyễn Thị Bích			TS			
Nguyễn Thị Thế Bình		TS	TS			
Kiều Thế Hưng		TS	TS			
Nguyễn Mạnh Hưởng		TS	TS			
Nguyễn Thị Phương Thanh				ThS		
Trịnh Đình Tùng		TS	TS			
Nguyễn Quốc Vương				ThS		

Nguyễn Khắc Anh				ThS		
Nguyễn Ngọc Ánh			TS			
Nguyễn Quyết Chiến			TS			
Nguyễn Đăng Chúng				ThS		
Đặng Văn Đức		TS	TS			
Bùi Thị Thanh Dung				ThS		
Lê Mỹ Dung				ThS		
Đặng Tiên Dung				ThS		
Trần Xuân Duy				ThS		
Vũ Thị Hằng				ThS		
Nguyễn Thị Thu Hiền				ThS		
Kiều Văn Hoan		TS	TS			
Đặng Thị Huệ			TS			
Đào Ngọc Hùng		TS	TS			
Vũ Thị Mai Hương			TS			
Nguyễn Tường Huy			TS			
Đặng Vũ Khắc			TS			
Dương Thị Lợi				ThS		
Nguyễn Minh Ngọc				ThS		
Tô Thị Hồng Nhung				ThS		
Đoàn Thị Thanh Phương				ThS		
Phạm Thị Ngọc Quỳnh				ThS		
Nguyễn Thị Sơn		TS	TS			
Đỗ Văn Thanh			TS			
Nguyễn Phương Thảo				ThS		
Nguyễn Viết Thịnh	TS					
Trần Thị Thanh Thuỷ			TS			
Vũ Thị Thu Thuỷ				ThS		
Nguyễn Thanh Xuân				ThS		
Ngô Thị Hải Yến			TS			
Ngô Thị Hải Yến				ThS		
Đỗ Văn Đoạt			TS			
Nguyễn Vũ Bích Hiền		TS	TS			
Bùi Minh Hiền		TS	TS			
Hoàng Thị Kim Huệ				ThS		
Dương Hải Hưng		TS	TS			
Vũ Thị Mai Hường			TS			
Nguyễn Văn Lê		TS	TS			
Nguyễn Thị Ngọc Liên			TS			
Phạm Ngọc Long			TS			
Nguyễn Thị Minh Nguyệt				ThS		
Trịnh Thị Quý				ThS		
Nguyễn Xuân Thanh		TS	TS			
Nguyễn Xuân Thức		TS	TS			
Hà Thị Thu Trang				ThS		
Nguyễn Quốc Trị			TS			
Bùi Xuân Anh				ThS		
Nguyễn Văn Cư		TS	TS			
Đào Đức Doãn		TS	TS			
Phan Thị Lệ Dung				ThS		
Trần Trung Dũng				ThS		
Đào Thị Hà				ThS		
Lưu Thị Thu Hà				ThS		
Nguyễn Như Hải		TS	TS			
Vũ Thị Mỹ Hạnh				ThS		
Nguyễn Thị Hạnh				ThS		

Tiêu Thị Mỹ Hồng			TS			
Trần Thanh Hương			TS			
Nguyễn Thị Thu Hương				ThS		
Trần Thị Thu Huyền			TS			
Dương Văn Khoa			TS			
Lê Hoàng Nam			TS			
Dương Thị Thuý Nga				ThS		
Vũ Thị Thanh Nga				ThS		
Nguyễn Thị Nga				ThS		
Phạm Việt Thắng			TS			
Đoàn Thị Thoa				ThS		
Nguyễn Lệ Thu				ThS		
Hoàng Thị Thuận				ThS		
Phạm Ngọc Trang				ThS		
Nguyễn Thị Thanh Tùng			TS			
Mai Thị Tuyết				ThS		
Dương Giáng Thiên Hương			TS			
Đỗ Xuân Thảo		TS	TS			
Vũ Thị Lan Anh		TS	TS			
Nguyễn Thị Vân Anh				ThS		
Nguyễn Thị Thanh Bình				ThS		
Nguyễn Thuỷ Chung				ThS		
Vũ Quốc Chung		TS	TS			
Trần Thị Thuỳ Dung				ThS		
Nguyễn Thị Thanh Hà				ThS		
Trần Thị Hà				ThS		
Phó Đức Hoà		TS	TS			
Nguyễn Hữu Hợp		TS	TS			
Nguyễn Trần Hùng				ThS		
Vũ Thu Hương			TS			
Nguyễn Thị Vân Hương			TS			
Dương Thị Hương			TS			
Trần Ngọc Lan		TS	TS			
Đặng Thị Kim Nga			TS			
Lê Thị Phương Nga	TS					
Hoàng Trung Quân				ThS		
Phan Hồng Sơn				ThS		
Nguyễn Thị Thấn		TS	TS			
Ngô Bá Công				ThS		
Nguyễn Thị Mỹ Dung				ThS		
Đỗ Kim Dung				ThS		
Nguyễn Thị Hoà		TS	TS			
Nguyễn Thị Thanh Hương			TS			
Đỗ Thị Minh Liên		TS	TS			
Trần Thị Kim Liên				ThS		
Nguyễn Hà Linh				ThS		
Nguyễn Thị Luyến				ThS		
Lã Thị Lý		TS	TS			
Nguyễn Thị Như Mai		TS	TS			
Hoàng Thị Phương		TS	TS			
Đặng Hồng Phương		TS	TS			
Đinh Hồng Thái		TS	TS			
Trần Thị Thắm				ThS		
Vũ Thị Thảo				ThS		
Lê Thị Thanh Thuỷ		TS	TS			
Hoàng Quý Tỉnh		TS	TS			

Lê Thu Trang				ThS		
Nguyễn Mạnh Tuấn			TS			
Đinh Thanh Tuyến			TS			
Vũ Thanh Vân				ThS		
Nguyễn Anh Việt				ThS		
Vũ Tuấn Anh				ThS		
Hoàng Thái Đông				ThS		
Phạm Đông Đức		TS	TS			
Đỗ Xuân Duyệt				ThS		
Lê Thị Giang				ThS		
Lương Thị Hà				ThS		
Nguyễn Văn Hải				ThS		
Phùng Thị Bích Hằng				ThS		
Nguyễn Thị Minh Hiền				ThS		
Nguyễn Bá Hoà				ThS		
Lê Thị Thu Hoài				ThS		
Ngô Việt Hoàn			TS			
Hà Mạnh Hưng				ThS		
Nguyễn Thu Huyền				ThS		
Trần Văn Khôi				ThS		
Nguyễn Thị Ngọc				ThS		
Nguyễn Quốc Nhân				ThS		
Nguyễn Hoài Phương				ThS		
Trần Minh Thắng				ThS		
Lê Trung Thành				ThS		
Vũ Ngọc Thành				ThS		
Nguyễn Thị Thuỷ			TS			
Nguyễn Thị Toàn				ThS		
Nguyễn Thành Trung			TS			
Trương Thị Hồng Tuyên				ThS		
Vũ Trung Tuấn				ThS		
Mai Xuân Thành			TS			
Nguyễn Nữ Tâm An			TS			
Trần Tuyết Anh				ThS		
Phạm Thị Bền				ThS		
Nguyễn Xuân Hải		TS	TS			
Nguyễn Thị Hoa				ThS		
Bùi Thế Hợp			TS			
Nguyễn Thị Cẩm Hường			TS			
Bùi Thị Lâm		TS	TS			
Nguyễn Hà My				ThS		
Trần Thị Bích Ngọc				ThS		
Hoàng Thị Nho			TS			
Nguyễn Minh Phượng				ThS		
Hoàng Thị Lệ Quyên				ThS		
Nguyễn Thị Thắm				ThS		
Trần Thị Minh Thành			TS			
Đỗ Thị Thảo			TS			
Trần Thị Thiệp				ThS		
Đinh Nguyễn Trang Thu				ThS		
Đỗ Thị Thanh Thuỷ			TS			
Hồ Cẩm Hà		TS	TS			
Phạm Thọ Hoàn		TS	TS			
Nguyễn Thị Hồng				ThS		
Nguyễn Thị Thanh Huyền				ThS		
Phạm Thị Anh Lê			TS			

Nguyễn Thế Lộc			TS			
Đoàn Thị Quế				ThS		
Kiều Phương Thuỳ				ThS		
Bùi Thị Thuỷ				ThS		
Nguyễn Thị Tĩnh		TS	TS			
Nguyễn Chí Trung			TS			
Vũ Hồng Anh				ThS		
Tạ Hoàng Mai Anh				ThS		
Hoàng Văn Bào				ThS		
Nguyễn Quốc Bảo				ThS		
Trần Quốc Bảo				ThS		
Phạm Đình Bình				ThS		
Nguyễn Chí Cường				ThS		
Nguyễn Ngọc Điệp				ThS		
Trần Duy				ThS		
Trần Hương Giang				ThS		
Bùi Tuấn Giang				ThS		
Trần Thị Thu Hà				ThS		
Đinh Thu Hà				ThS		
Nguyễn Đỗ Hiệp			TS			
Võ Thị Thu Hoài				ThS		
Nguyễn Thu Hương				ThS		
Nguyễn Tuấn Khoa				ThS		
Nguyễn Thị Thu Lan				ThS		
Trần Bảo Lân			TS			
Đỗ Kiều Linh				ThS		
Triệu Nguyệt Nam				ThS		
Đào Thị Minh Nguyệt				ThS		
Trần Thị Tuyết Nhung				ThS		
Trần Quốc Ninh				ThS		
Phạm Thị Nụ				ThS		
Nguyễn Thị Mai Phương				ThS		
Ngô Văn Sắc				ThS		
Nguyễn Thị Hồng Thắm				ThS		
Nguyễn Thị Hồng Thanh				ThS		
Bùi Đình Thọ				ThS		
Ngô Văn Toán				ThS		
Nguyễn Thu Trang				ThS		
Nguyễn Thu Tuấn		TS	TS			
Phạm Văn Tuyến			TS			
Lê Quang Việt				ThS		
Đặng Thị Hải Yến				ThS		
Phạm Thị Vân Anh				ThS		
Bùi Thuỳ Anh				ThS		
Lê Thị Kim Anh				ThS		
Nguyễn Thị Kiều Giang				ThS		
Lại Hồng Hà				ThS		
Lê Thanh Hà				ThS		
Nguyễn Thị Mai Hương			TS			
Đinh Thị Hương				ThS		
Chu Thị Thu Huyền				ThS		
Hoàng Thị Giang Lam			TS			
Nguyễn Thị Hương Lan				ThS		
Nguyễn Thị Mộc Lan				ThS		
Nguyễn Thị Hoàng My				ThS		
Đỗ Thị Phi Nga				ThS		

Đào Thị Bích Nguyên				ThS		
Cao Thị Hồng Phương				ThS		
Nguyễn Thị Minh Thanh				ThS		
Phạm Thị Thanh Thuý				ThS		
Trần Thị Thanh Thuỷ				ThS		
Cù Thị Thu Thuỷ				ThS		
Bùi Thị Bích Thuỷ				ThS		
Phạm Thị Thu Thuỷ				ThS		
Trần Thạch Thuỷ				ThS		
Thái Thị Cẩm Trang				ThS		
Nguyễn Tâm Trang				ThS		
Ngô Quỳnh Trang				ThS		
Trần Thị Thanh Xuân				ThS		
Nguyễn Thị Anh Đào				ThS		
Trịnh Thuỳ Dương				ThS		
Trần Hương Lan				ThS		
Hà Minh Phương				ThS		
Lê Thị Phương Thu				ThS		
Trương Thị Thuý				ThS		
Nguyễn Văn Toàn			TS			
Đỗ Thị Thu Trang				ThS		
Nguyễn Thị Thu Trang				ThS		
Hoàng Thanh Vân				ThS		
Hoàng Thị Hồng Vân				ThS		
Khối ngành/ Nhóm ngành IV		**13**	**12**	**10**	**1**	
Vương Văn Cường				ThS		
Bùi Thị Hà Giang				ThS		
Phương Thị Thuý Hằng				ThS		
Nguyễn Quang Học		TS	TS			
Nguyễn Văn Khánh		TS	TS			
Đinh Hùng Mạnh			TS			
Đỗ Minh Thành				ThS		
Lê Minh Thư			TS			
Nguyễn Minh Thuỷ		TS	TS			
Dương Quốc Văn					ĐH	
Đinh Quang Vinh				ThS		
Phạm Văn Vĩnh			TS			
Đặng Xuân Thư		TS	TS			
Lê Hải Đăng			TS			
Phạm Hữu Điển		TS	TS			
Đào Thị Phương Diệp		TS	TS			
Nguyễn Thị Kim Giang				ThS		
Nguyễn Thị Thu Hà			TS			
Lê Thị Hồng Hải		TS	TS			
Đinh Thị Hiền			TS			
Phùng Thị Lan				ThS		
Nguyễn Thị Mơ				ThS		
Phạm Thanh Nga				ThS		
Trần Trung Ninh		TS	TS			
Phạm Đức Roãn		TS	TS			
Nguyễn Thị Bích Việt			TS			
Dương Minh Lam		TS	TS			
Dương Thị Anh Đào			TS			
Lê Trung Dũng			TS			
Vũ Văn Hiển		TS	TS			
Lê Thị Phương Hoa		TS	TS			

Lê Ngọc Hoàn			TS			
Bùi Minh Hồng		TS	TS			
Nguyễn Xuân Lâm				ThS		
Nguyễn Văn Quyền			TS			
Chu Đình Tới			TS			
Khối ngành/ Nhóm ngành V	**2**	**4**	**17**	**6**		
Nguyễn Văn Trào		TS	TS			
Trịnh Tuấn Anh			TS			
Nguyễn Quang Diệu	TS					
Lê Anh Dũng			TS			
Lê Mậu Hải	TSKH					
Nguyễn Xuân Hồng			TS			
Nguyễn Văn Khiêm			TS			
Tăng Văn Long			TS			
Phùng Văn Mạnh			TS			
Phạm Nguyễn Thu Trang			TS			
Nguyễn Minh Hà			TS			
Đinh Thị Thu Hằng			TS			
Nguyễn Đức Hoàng			TS			
Hà Duy Hưng			TS			
Đàm Văn Nhỉ		TS	TS			
Phạm Minh Phương				ThS		
Vũ Thái Giang				ThS		
Nguyễn Thị Hạnh				ThS		
Nguyễn Thị Quỳnh Hoa				ThS		
Vũ Đình Hoà		TSKH				
Trần Đăng Hưng		TS	TS			
Lê Thị Tú Kiên			TS			
Đỗ Trung Kiên			TS			
Phạm Thị Lan				ThS		
Nguyễn Thị Thuỳ Liên				ThS		
Nguyễn Thị Kim Ngân			TS			
Đặng Xuân Thọ			TS			
Đặng Thành Trung			TS			
Lê Minh Hoàng			TS			
Khối ngành/ Nhóm ngành VII	**4**	**35**	**60**	**76**	**3**	
Lộ Đức Anh				ThS		
Đinh Minh Hằng					ĐH	
Nguyễn Văn Hiếu				ThS		
Nguyễn Thị Hường				ThS		
Phùng Ngọc Kiếm		TS	TS			
Nguyễn Thị Nương			TS			
Lê Thị Lưu Oanh		TS	TS			
Nguyễn Văn Phượng			TS			
Tạ Thành Tấn				ThS		
Nguyễn Thị Minh Thương			TS			
Trần Mạnh Tiến		TS	TS			
Phạm Sỹ Cường				ThS		
Hồ Công Lưu				ThS		
Đặng Thị Phương Anh				ThS		
Lê Huy Bắc	TS					
Phạm Thị Hà			TS			
Cao Hoàng Hà				ThS		
Ngô Thị Diễm Hằng				ThS		

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh			TS			
Mai Thị Hạnh			TS			
Trần Đăng Hiếu				ThS		
Nguyễn Thị Thu Hoài			TS			
Nguyễn Thị Minh Huệ				ThS		
Lê Quang Hưng		TS	TS			
Phạm Thị Mai Hương			TS			
Trần Văn Kiên			TS			
Hoàng Thị Hiền Lê				ThS		
Nguyễn Thuỳ Linh				ThS		
Trần Thị Minh				ThS		
Nguyễn Thị Thu Nguyên			TS			
Trần Thị Hồng Nhung				ThS		
Nguyễn Thị Tuyết Nhung			TS			
Nguyễn Văn Thắng			TS			
Đỗ Phương Thảo				ThS		
Phạm Thị Thuý			TS			
Bùi Thị Thu Vân				ThS		
Hà Đăng Việt			TS			
Dương Duy Bằng			TS			
Nguyễn Duy Bính		TS	TS			
Đỗ Thanh Bình	TS					
Nguyễn Duy Chinh					ĐH	
Lê Hiến Chương			TS			
Nguyễn Ngọc Cơ	TS					
Trần Ngọc Dũng				ThS		
Trịnh Nam Giang				ThS		
Hoàng Hải Hà			TS			
Nguyễn Thị Hạnh		TS	TS			
Nguyễn Thu Hiền			TS			
Tống Thị Quỳnh Hương			TS			
Phạm Thị Thu Hương				ThS		
Phạm Thị Thanh Huyền			TS			
Phan Ngọc Huyền			TS			
Vũ Đức Liêm					ĐH	
Lê Hoàng Linh			TS			
Nguyễn Văn Ninh			TS			
Nguyễn Thị Huyền Sâm			TS			
Nguyễn Duy Thái				ThS		
Đào Tuấn Thành		TS	TS			
Văn Ngọc Thành		TS	TS			
Ninh Xuân Thao				ThS		
Nguyễn Thị Thu Thuỷ			TS			
Đặng Thanh Toán		TS	TS			
Nguyễn Thị Kiều Trang			TS			
Trần Xuân Trí				ThS		
Trần Nam Trung			TS			
Phạm Thị Tuyết			TS			
Đào Thu Vân			TS			
Phan Thanh Long		TS	TS			
Nguyễn Công Khanh		TS	TS			
Phan Trọng Ngọ		TS	TS			
Nguyễn Thị Nhân Ái			TS			
Đàm Thị Vân Anh				ThS		
Đào Thị Ngọc Anh				ThS		
Nguyễn Thị Thanh Bình		TS	TS			

Đào Minh Đức				ThS		
Trịnh Thuý Giang		TS	TS			
Nguyễn Hữu Hạnh				ThS		
Vũ Lệ Hoa		TS	TS			
Trương Thị Hoa			TS			
Hoàng Trung Học			TS			
Nguyễn Thị Thanh Hồng		TS	TS			
Nguyễn Thị Huệ		TS	TS			
Bùi Thị Thu Huyền			TS			
Mai Quốc Khánh			TS			
Vũ Thị Khánh Linh			TS			
Trần Thị My Lương			TS			
Giáp Bình Nga			TS			
Lê Minh Nguyệt		TS	TS			
Hồ Thị Nhật			TS			
Trần Thị Tuyết Oanh		TS	TS			
Lê Xuân Phán				ThS		
Đỗ Thị Hạnh Phúc		TS	TS			
Hoàng Anh Phước			TS			
Nguyễn Nam Phương			TS			
Nguyễn Thuý Quỳnh				ThS		
Nguyễn Đức Sơn		TS	TS			
Trần Quốc Thành	TS					
Nguyễn Thị Hải Thiện			TS			
Trần Thị Lệ Thu		TS	TS			
Trần Văn Thức				ThS		
Hoàng Thanh Thuý		TS	TS			
Bùi Thị Lệ Thuỷ				ThS		
Nguyễn Thị Tình		TS	TS			
Khúc Năng Toàn			TS			
Nguyễn Thị Thanh Trà			TS			
Nguyễn Đăng Trung				ThS		
Vũ Thị Ngọc Tú			TS			
Trần Thị Cẩm Tú				ThS		
Vũ Bá Tuấn				ThS		
Từ Đức Văn		TS	TS			
Nguyễn Bá Cường		TS	TS			
Trần Thị Ngọc Anh			TS			
Phạm Văn Chín		TS	TS			
Lê Văn Đoán		TS	TS			
Trần Thị Hà Giang				ThS		
Vũ Thị Hải				ThS		
Lê Thị Duy Hoa			TS			
Hoàng Thúc Lân		TS	TS			
Phạm Thị Quỳnh			TS			
Trần Đăng Sinh		TS	TS			
Cao Thị Sính			TS			
Hoàng Phương Thảo				ThS		
Nguyễn Thị Thọ		TS	TS			
Nguyễn Văn Thoả			TS			
Nguyễn Thị Thường		TS	TS			
Bùi Thị Thuỷ				ThS		
Nguyễn Thị Vân			TS			
Nguyễn Nhật Tân				ThS		
Nguyễn Bích Diệp				ThS		
Ngô Thái Hà			TS			

Nguyễn Thị Mai				ThS		
Đào Thị Ngọc Minh		TS	TS			
Bùi Thị Nhung				ThS		
Trần Thị Mai Phương		TS	TS			
Phan Thanh Thanh				ThS		
Nguyễn Gia Thiện				ThS		
Hoàng Thị Thinh				ThS		
Nguyễn Lê Hoài Anh				ThS		
Nguyễn Thanh Bình			TS			
Vũ Thị Kim Dung			TS			
Trịnh Thị Hương Giang				ThS		
Nguyễn Thu Hà			TS			
Nguyễn Văn Hiếu				ThS		
Nguyễn Thị Mai Hồng			TS			
Nguyễn Thị Mai Hương				ThS		
Nguyễn Thị Mai Hương				ThS		
Nguyễn Thị Ánh Nguyệt				ThS		
Nguyễn Duy Nhiên				ThS		
Đỗ Nghiêm Thanh Phương				ThS		
Trịnh Phương Thảo				ThS		
Nguyễn Hiệp Thương			TS			
Phạm Thị Thanh Thuý				ThS		
Nguyễn Thu Trang				ThS		
Phạm Văn Tư			TS			
Hoàng Thị Hải Yến				ThS		
Nguyễn Thuý Nga			TS			
Triệu Tuấn Anh				ThS		
Phan Thị Ngọc Bích				ThS		
Tạ Thanh Bình				ThS		
Trần Xuân Điệp		TS	TS			
Cao Thị Thu Giang				ThS		
Trần Ngọc Giang				ThS		
Nguyễn Thị Thu Hà				ThS		
Đào Thị Vân Hồng				ThS		
Nguyễn Thuỷ Hường				ThS		
Nguyễn Thị Thanh Huyền				ThS		
Nguyễn Hồng Liên				ThS		
Doãn Thuỳ Linh				ThS		
Đỗ Thị Phương Mai				ThS		
Hà Hồng Nga				ThS		
Lê Thị Minh Nguyệt				ThS		
Nguyễn Thị Nhàn				ThS		
Lưu Thị Kim Nhung			TS			
Đặng Thị Phượng				ThS		
Trần Hương Quỳnh			TS			
Phan Phương Thảo				ThS		
Trần Thiên Tứ				ThS		
Bùi Thị Anh Vân				ThS		
GV các môn chung			**1**	**11**		
Trịnh Phương Anh				ThS		
Hoàng Thị Kim Chi				ThS		
Dương Thị Liên				ThS		
Cao Thị Thuỳ Lương				ThS		
Trịnh Đức Thành				ThS		
Ngô Thị Khánh Chi				ThS		
Nguyễn Thanh Huyền				ThS		

Đỗ Thuỳ Linh				ThS		
Hy Thị Hồng Nhung				ThS		
Nguyễn Văn Thiện			TS			
Phạm Thị Thu Trang				ThS		
Trần Thị Yến				ThS		
Tổng số giảng viên toàn trường	**18**	**151**	**247**	**306**	**7**	

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Không có

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Năm 2016

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh			Số SV/HS trúng tuyển nhập học			Số SV/HS tốt nghiệp			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng		
	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP
Khối ngành /Nhóm ngành I	1590			1567			1537			1136		
Khối ngành II												
Khối ngành III												
Khối ngành IV	40			54			46			30		
Khối ngành V	120			80			66			48		
Khối ngành VI												
Khối ngành VII	325			397			344			248		
Tổng	**2075**			**2098**			**1993**			**1462**		

Năm 2017

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh			Số SV/HS trúng tuyển nhập học			Số SV/HS tốt nghiệp			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 05 tháng		
	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP
Khối ngành /Nhóm ngành I	1845			1863			1725			1305		
Khối ngành II												
Khối ngành III												
Khối ngành IV	40			33			23			10		
Khối ngành V	80			63			59			39		
Khối ngành VI												
Khối ngành VII	370			354			318			172		
Tổng	**2335**			**2313**			**2125**			**1526**		

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 109.652 triệu đồng;
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 19.026 triệu đồng.

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

GS.TS NGUYỄN VĂN MINH